| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**<br>***HAIPHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***<br>--- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**<br>**Independence - Freedom - Happiness**<br>--- |
| Số/No.: 337 /CBTT-CKHP<br>V/v: Đính chính Báo cáo tài chính Quý 3/2026 /*Re: Correction to the Q3/2026 Financial Statements.* | *Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*<br>*Hai Phong, October 27 , 2026* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
# *EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
***To: State Securities Commission/ Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange***

**1. Tên tổ chức**/*Name of organization:* **CTCP Chứng khoán Hải Phòng/** ***Hai Phong Securities Joint Stock Company***

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: HAC*

- Địa chỉ/*Address:* Số 7, lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng/ *No. 7, Lot 28A, Le Hong Phong, Gia Viên Ward, Hai Phong City.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 02253.842335 Fax: 02253.746266

- E-mail: haseco@haseco.vn

**2. Nội dung thông tin công bố**/*Contents of disclosure:*

- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng đính chính nội dung Thuyết minh giao dịch về các bên liên quan trong Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026, chi tiết theo Văn bản đính kèm.

*Hai Phong Securities Joint Stock Company corrects the disclosures regarding related-party transactions in the Notes to the Financial Statements for the Third Quarter of 2026, as detailed in the attached document.*

Thông tin được đính chính không làm thay đổi, không ảnh hưởng đến số liệu còn lại của Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 đã công bố thông tin vào ngày 20/10/2026.

*The corrected information does not alter or affect the remaining figures in the Q3 2026 financial statements, which were disclosed on October 20, 2026.*

- Lý do đính chính: Do lỗi trong quá trình cập nhật thông tin/ *Reason for correction: Due to an error during the information update process.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/10/2026 tại đường dẫn: https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/

*This information was published on the company's website on October 27, 2026, as in the link: https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***
- Công văn số 336/2026/CV-CKHP ngày 27/10/2026/*Official Letter No. 336/2026/CV-CKHP dated October 27, 2026.*
- Báo cáo tài chính Quý 3/2026 được lập ngày 27/10/2026/*The Financial Statements for the Third Quarter of 2026 were prepared on October 27, 2026.*

**Đại diện tổ chức**
*Organization representative*
**Người được Uỷ quyền CBTT**
*Person authorized to disclose information*
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*
*(Signature, full name, position, and seal)*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG, ST=Hải Phòng, UID=MST:0201657860
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.27 17:14:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.1

**Đoàn Thị Thúy**

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 336/2026/CV-CKHP<br>V/v đính chính BCTC Quý 3 năm 2026 | *Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026* |

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Qua quá trình rà soát, kiểm tra của Bộ phận Kiểm soát nội bộ - Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng về việc lập Báo cáo tài chính tại Công ty; chúng tôi đã phát hiện sai sót trong việc thuyết minh thông tin Giao dịch về các bên liên quan trong Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.

**Nội dung đã thuyết minh:**

E.57.2 Giao dịch về các bên liên quan:

| TT | Họ tên bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý 3/2026 | Lũy kế năm |
| 1 | Ninh Lê Sơn Hải | Phí lưu ký, phí chuyển khoản CK, phí bán, phí chuyển tiền | 34,095 | 666,829 |
| 2 | Trần Văn Dương | Phí lưu ký, phí chuyển khoản CK, phí bán, phí chuyển tiền, phí tin nhắn | 946,967 | 946,967 |
| 3 | Đoàn Thị Thúy | Phí lưu ký, phí chuyển tiền | 68,043 | 155,391 |
| 4 | CTCP Quản lý quỹ Amber | Mua chứng chỉ quỹ ABIF, AEIF | | 23,000,000,000 |

**Nội dung thuyết minh đính chính:**

E.57.2 Giao dịch về các bên liên quan:

| TT | Họ tên bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý 3/2026 | Lũy kế năm |
| 1 | Ninh Lê Sơn Hải | Phí lưu ký, phí chuyển khoản CK, phí bán, phí chuyển tiền | 34,095 | 666,829 |
| 2 | Trần Văn Dương | Phí lưu ký, phí chuyển khoản CK, phí bán, phí chuyển tiền, phí tin nhắn | 946,967 | 946,967 |
| 3 | Đoàn Thị Thúy | Phí lưu ký, phí chuyển tiền | 68,043 | 155,391 |

***Lý do đính chính:*** Giao dịch với Công ty cổ phần quản lý quỹ Amber không phải là giao dịch với bên liên quan của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.

Các nội dung, số liệu khác trong Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 không thay đổi.

Trân trọng cảm ơn!

CTCP CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ninh Lê Sơn Hải

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

-------

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# QUÝ III NĂM 2026

Hải Phòng, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên,TP. Hải Phòng

**Mẫu số B01-CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2026 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)** | **100** | | **2,602,250,228,958** | **391,303,031,786** |
| **I. Tài sản tài chính (110=111-->129)** | **110** | | **2,600,030,621,664** | **389,176,162,738** |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 38,025,553,434 | 147,451,440,806 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 38,025,553,434 | 27,451,440,806 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 0 | 120,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | | 540,224,811,725 | 85,720,812,500 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | 1,520,000,000,000 | |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | | 434,898,870,407 | 155,166,168,567 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | 21,393,177,000 | |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | (1,250,675,845) | (1,250,675,845) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 45,235,044,395 | 3,166,015,731 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | | |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 45,235,044,395 | 3,166,015,731 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 1,732,720,382 | 1,732,720,382 |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa | 117.3.1 | | 1,732,720,382 | 1,732,720,382 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 43,502,324,013 | 1,433,295,349 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 2,585,842,530 | 30,797,335 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 402,946,302 | 402,591,418 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | 0 | |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | 0 | |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 247,772,098 | 221,732,608 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (1,732,720,382) | (1,732,720,382) |
| **II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->139)** | **130** | | **2,219,607,294** | **2,126,869,048** |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 359,060,547 | 89,444,000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | | |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 1,435,028,885 | 897,775,822 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 413,948,784 | 461,948,784 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | 4,475,317 | 65,285,890 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 7,093,761 | 612,414,552 |
| 7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 137 | | | |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | | |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)** | **200** | | **13,818,413,365** | **10,220,480,919** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** | | 0 | 0 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | | |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | | |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | | |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | | |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | | |
| 3 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **3,716,595,643** | **3,327,623,350** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2,552,281,127 | 2,022,683,834 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14,240,126,285 | 13,370,120,997 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | (11,687,845,158) | (11,347,437,163) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226a | | | |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1,164,314,516 | 1,304,939,516 |
| - Nguyên giá | 228 | | 19,500,092,880 | 19,500,092,880 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | (18,335,778,364) | (18,195,153,364) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | 0 | **0** |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232a | | | |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | | |
| **IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | | **0** | **0** |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **10,101,817,722** | **6,892,857,569** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 288,661,800 | 111,856,200 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 3,557,382,740 | 1,212,298,465 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | | 6,255,773,182 | 5,568,702,904 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | | |
| 6. Lợi thế thương mại | 256 | | | |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** | | **0** | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2,616,068,642,323** | **401,523,512,705** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| A | B | C | 1 | 1 |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** | | **1,277,273,588,641** | **90,945,017,628** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | 1,277,273,588,641 | **90,945,017,628** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 1,260,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 1,260,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | | |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | | |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 226,156,428 | 240,586,136 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 224,931,455 | 846,346,821 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 6,449,660,895 | 754,707,978 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 1,499,814,388 | 2,043,270,365 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 148,939,959 | 120,335,903 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 2,929,041,094 | 31,726,028 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | 0 | 0 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 0 | 0 |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | 0 | 0 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 5,789,752,155 | 6,900,252,130 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | | |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 5,292,267 | 7,792,267 |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 332 | | | |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | 0 | **0** |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | | |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | | |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | | |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | | |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | | |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | | |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | | |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | | |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | | |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** | | **1,338,795,053,682** | **310,578,495,077** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1,338,795,053,682** | **310,578,495,077** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1,291,713,900,000 | 291,763,900,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 1,291,810,960,000 | 291,810,960,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 1,291,810,960,000 | 291,810,960,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | | |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | (50,000,000) | |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3 | | | |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | | |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (47,060,000) | (47,060,000) |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | | |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | | |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 36,861,184,972 | 8,594,626,367 |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 52,424,481,618 | 2,006,651,673 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (15,563,296,646) | 6,587,974,694 |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 418 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** | | **0** | **0** |
| **TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | **1,338,795,053,682** | **310,578,495,077** |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **2,616,068,642,323** | **401,523,512,705** |
| **LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** | **450** | | **0** | **0** |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | | |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| A | B | | 1 | 2 |
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM** | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | 0 |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | 0 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | | 0 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 69,430,579,966 | 69,430,579,966 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 129,176,390 | 29,176,390 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 4,706 | 4,706 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 35,057,770,000 | 35,034,810,000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | | |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | 0 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 2,003,050,000,000 | 120,000,000,000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| *Số lượng chứng khoán* | | | | 0 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 2,850,134,670,000 | 2,164,385,150,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2,780,813,150,000 | 2,142,823,370,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 24,816,820,000 | 19,260,110,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 20,000,000,000 | |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 22,993,200,000 | 925,210,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 1,511,500,000 | 1,376,460,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | | |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển | 022.1 | | | |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế | 022.2 | | | |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | | |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm | 022.4 | | | |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | | |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | | |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | | |
| *Đồng Việt Nam* | | | | |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 73,946,471,429 | 97,631,008,297 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | | |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 604,139,606 | 1,886,445,039 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 478,030,551 | 1,885,154,206 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 126,109,055 | 1,290,833 |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 1,865,170,963 | 2,010,509,926 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 72,081,300,466 | 95,620,498,371 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán | 031.1 | | 71,955,191,411 | 95,619,207,538 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 126,109,055 | 1,290,833 |
| 9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032 | | | |
| 10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 033 | | | |
| 11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 1,865,170,963 | 2,010,509,926 |

*Hải phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Ninh Lê Sơn Hải |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

Địa chỉ: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng

**Mẫu số B02- CTCK**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

## Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý 3 năm 2026 | Quý 3 năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2025 |
| A | B | C | | | | |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| **1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** | **01** | | **3,356,021,208** | **561,649,473** | **25,051,763,023** | **47,038,698,020** |
| a.Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | 2,584,160,097 | 561,000,020 | 18,279,231,452 | 40,042,015,267 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | 594,461,111 | 649,453 | 6,379,151,171 | 6,996,678,753 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | 177,400,000 | | 393,380,400 | 4,000 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | 36,579,973,689 | | 71,535,853,600 | |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 11,293,648,689 | 3,534,536,805 | 23,538,425,713 | 9,420,434,537 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | | | | 1,000,000,000 |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | | | | |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 2,868,416,595 | 4,843,443,589 | 8,852,631,763 | 8,705,500,554 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | | | | |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | | | | |
| 1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 307,030,135 | 258,540,137 | 822,584,297 | 812,765,496 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 4,250,000 | 90,909,091 | 46,850,000 | 1,020,018,181 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 29,800,907 | 31,164,546 | 93,960,901 | 61,698,377 |
| **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)** | **20** | | **54,439,141,223** | **9,320,243,641** | **129,942,069,297** | **68,059,115,165** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 13,920,398,956 | 6,975,588,325 | 28,987,660,990 | 7,013,077,850 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | 173,240,000 | 12,360,000 | 1,524,720,000 | 12,360,000 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | 13,526,076,100 | 6,944,411,923 | 26,923,599,511 | 6,975,705,800 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 221,082,856 | 18,816,402 | 539,341,479 | 25,012,050 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | | | |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | 1,606,823,000 | | 1,606,823,000 | |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | | | | |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | | | | |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 154,160,836 | 165,608,399 | 206,004,195 | 687,831,834 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 4,107,339,123 | 3,019,280,320 | 10,929,475,304 | 7,947,135,863 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | | | | |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | | | | | |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 183,432,873 | 194,400,878 | 551,657,866 | 601,984,346 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 228,000,280 | 262,738,864 | 661,797,067 | 1,402,504,468 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | | 2,340,082 | | 2,340,082 | |
| **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)** | **40** | | **20,202,495,150** | **10,617,616,786** | **42,945,758,504** | **17,652,534,361** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý 3 năm 2026 | Quý 3 năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2025 |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 77,750,664 | 59,735,687 | 499,443,666 | 379,116,891 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | | | | |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | | | |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)** | **50** | | **77,750,664** | **59,735,687** | **499,443,666** | **379,116,891** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 20,193,863,009 | 163,472,866 | 33,230,986,295 | 1,311,061,873 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | | | | |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | | | | |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác | 55 | | | | | |
| 5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 56 | | | | | |
| **Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)** | **60** | | **20,193,863,009** | **163,472,866** | **33,230,986,295** | **1,311,061,873** |
| V. CHI BÁN HÀNG | 61 | | | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | | **5,716,588,464** | **4,398,337,022** | **15,877,329,867** | **12,556,019,047** |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)** | **70** | | **8,403,945,264** | **(5,799,447,346)** | **38,387,438,297** | **36,918,616,775** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | 322,483 | 10,830,000 | 1,016,123 | 326,956,168 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | | | | 1,630,765 |
| **Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)** | **80** | | **322,483** | **10,830,000** | **1,016,123** | **325,325,403** |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** | | **8,404,267,747** | **(5,788,617,346)** | **38,388,454,420** | **37,243,942,178** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 22,942,705,736 | 1,155,145,124 | 60,539,725,760 | 37,222,969,225 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (14,538,437,989) | (6,943,762,470) | (22,151,271,340) | 20,972,953 |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | 100 | | **4,724,970,256** | | **10,121,895,815** | |
| 10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 4,724,970,256 | | 10,121,895,815 | |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | | | | |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | **200** | | **3,679,297,491** | **(5,788,617,346)** | **28,266,558,605** | **37,243,942,178** |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | 3,679,297,491 | (5,788,617,346) | 28,266,558,605 | 37,243,942,178 |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | 202 | | | | | |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203 | | | | | |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | 300 | | | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | | | | |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | 500 | | | | | |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 28.48 | | 236.96 | 1,276.51 |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | | | | |

*Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (ký, họ tên) | (ký, họ tên) | (ký, họ tên, đóng dấu) |
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | TỔNG GIÁM ĐỐC Ninh Lê Sơn Hải |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý 3 năm 2026*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | 1 | | **38,388,454,420** | **37,243,942,178** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | 2 | | **(10,259,637,269)** | **(20,443,996)** |
| - Khấu hao TSCĐ | 3 | | 511,144,109 | 448,641,720 |
| - Các khoản dự phòng | 4 | | 0 | (185,722,618) |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 5 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 33,230,986,301 | 1,311,061,873 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 7 | | (499,443,666) | (379,116,891) |
| - Dự thu tiền lãi | 8 | | (43,502,324,013) | (1,215,308,080) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 9 | | | |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | 10 | | **28,530,422,511** | **6,975,705,800** |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 26,923,596,511 | 6,975,705,800 |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 12 | | | |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay | 13 | | | |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | | 1,606,826,000 | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT | 15 | | | |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | | |
| - Lỗ khác | 17 | | | |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | 18 | | **(6,379,151,171)** | **(6,996,678,753)** |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (6,379,151,171) | (6,996,678,753) |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20 | | | |
| - Lãi khác | 21 | | | |
| **5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 30 | | **(2,339,372,110,303)** | **(47,024,385,231)** |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (454,503,999,225) | 40,446,419,753 |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | (1,400,000,000,000) | |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay | 33 | | (279,732,701,840) | (21,862,795,482) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | (21,393,177,000) | 54,000,000,000 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (42,069,028,664) | 269,919,485 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (354,884) | 414,702,564 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | 38 | | | 0 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (26,039,490) | 43,287,125 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (91,548,060,385) | (17,563,295,043) |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | | (731,267,397) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (2,882,337,338) | 768,597,263 |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (3,750,000,000) | - |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (30,333,671,235) | (1,311,061,873) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (1,933,629,829) | (100,360,357,265) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 28,604,056 | 111,302,275 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (9,444,952,917) | (377,764,482) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (543,455,977) | (732,405,480) |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | | |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (1,110,499,975) | (153,666,674) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (128,805,600) | 14,000,000 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **60** | | **(2,289,092,021,812)** | **(9,821,860,002)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (900,116,402) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | | |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | | |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | | |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 655,926,262 | 379,116,891 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **70** | | **(244,190,140)** | **379,116,891** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 999,950,000,000 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 2,030,000,000,000 | 104,600,000,000 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | 0 | 0 |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 2,030,000,000,000 | 104,600,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (850,000,000,000) | (53,900,000,000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | | |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | (850,000,000,000) | (53,900,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | (39,675,420) | (75,666,060) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***80*** | | **2,179,910,324,580** | **50,624,333,940** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **(109,425,887,372)** | **41,181,590,829** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | **147,451,440,806** | **69,082,052,156** |
| - Tiền | 101.1 | | 27,451,440,806 | 49,082,052,156 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 120,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | | |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | | **38,025,553,434** | **110,263,642,985** |
| - Tiền | 103.1 | | 38,025,553,434 | 60,263,642,985 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | | 50,000,000,000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** | | | | |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 1 | | 3,215,641,064,996 | 1,477,512,719,340 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 2 | | (3,407,626,784,681) | (1,491,268,814,830) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 3 | | | |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 4 | | | |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 5 | | | |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 6 | | | |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 7 | | 169,267,456,205 | 65,634,254,622 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 8 | | | |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 9 | | | |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | | |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (820,934,425) | (812,765,496) |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | | |
| 13.Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | | |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 2,172,127,346 | 108,445,823,950 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (2,317,466,309) | (108,410,970,899) |
| ***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*** | **20** | | **(23,684,536,868)** | **51,100,246,687** |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | | **97,631,008,297** | **82,709,619,704** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 97,631,008,297 | 82,709,619,704 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 93,734,053,332 | 80,593,635,630 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 1,886,445,039 | 127,320,655 |
| -Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 2,010,509,926 | 1,988,663,419 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | | |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | | **73,946,471,429** | **133,809,866,391** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 73,946,471,429 | 133,809,866,391 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 71,477,160,860 | 122,054,923,068 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 604,139,606 | 9,731,426,853 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 1,865,170,963 | 2,023,516,470 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | | |

*Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (ký, họ tên) | (ký, họ tên) | (ký, họ tên, đóng dấu) |
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Ninh Lê Sơn Hải |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
Địa chỉ: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên,TP. Hải Phòng

Mẫu số B04 - CTCK

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

*Quý 3 năm 2026*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2026 | Quý 3 năm 2025 | | Quý 3 năm 2026 | | Quý 3 năm 2025 | Quý 3 năm 2026 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. I. Biến động vốn chủ sở hữu** | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 291,810,960,000 | 1,291,760,960,000 | | | - | - | 291,810,960,000 | 1,291,760,960,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 291,810,960,000 | 1,291,810,960,000 | | | | | 291,810,960,000 | 1,291,810,960,000 |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - | | | | | | |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | | (50,000,000) | | | | | | (50,000,000) |
| 1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | | | | | | | | | |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | (47,060,000) | (47,060,000) | | | | | (47,060,000) | (47,060,000) |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 | | | | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 | | | | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | | | | | | | | |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | | |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 6,739,804,064 | 33,181,887,481 | (5,788,617,346) | | 18,217,735,480 | 14,538,437,989 | 951,186,718 | 36,861,184,972 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | (194,624,400) | 34,206,746,138 | 1,155,145,124 | | 18,217,735,480 | | 960,520,724 | 52,424,481,618 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | 6,934,428,464 | (1,024,858,657) | (6,943,762,470) | | | 14,538,437,989 | (9,334,006) | (15,563,296,646) |
| **Tổng cộng** | | **308,723,672,774** | **1,335,115,756,191** | **(5,788,617,346)** | | **18,217,735,480** | **14,538,437,989** | **302,935,055,428** | **1,338,795,053,682** |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán | | | | | | | | | |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý | | | | | | | | | |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | | | | | | | | | |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | | |

*Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (ký, họ tên) | (ký, họ tên) | (ký, họ tên, đóng dấu) |
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Ninh Lê Sơn Hải |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG** **Mẫu số B09-CTCK**

**Địa chỉ : Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, P. Gia Viên, TP Hải Phòng** *Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

## 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy thành lập và hoạt động CTCK: số 119/GP-UBCK ngày 23/11/2015

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 7 lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên,TP. Hải Phòng

1.3. Điều lệ CTCK ban hành: Ngày 12 tháng 9 năm 2015, sửa đổi lần thứ 6 ngày 06/03/2026

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 1.291.810.960.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Công ty CP chứng khoán Hải Phòng - Chi nhánh Hà Nội

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 23/11/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và phụ lục 04 của TT số 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### *4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

*4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:*

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

*4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

### *4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính*

*4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):*

*4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)*

*4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

*4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc.*

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

*4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.*

*4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính*

*4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

*4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính*

*4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:*

*4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi*

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

*4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):*

***4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

***4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại***

***4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.***

***4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ***

***4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính***

***4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)***

***4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn***

***4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn***

*4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:*

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

*4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:*

*4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

***4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:***

*4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)*

*4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:*

*4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:*

*4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:*

*4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*

4.11.5.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

4.11.5.2.Thuế Thu nhập cá nhân

4.11.5.3.Thuế, phí phải nộp khác:

*4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn*

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

*4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:*

*4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:*

*4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

***4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:***

*4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

*4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:*

*4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:*

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

*4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).*

***4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:***

*4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:*

*a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:*

*b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):*

*4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:*

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

***4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:***

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

***4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:***

***4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:***

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

***4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

***4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:***

***4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng***

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

**7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

(Đơn vị tính: VND)

| **A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt tại quỹ | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 38,017,746,604 | 23,967,249,174 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | - | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 7,806,830 | 3,484,191,632 |
| - Các khoản tương đương tiền | | 120,000,000,000 |
| **Cộng** | **38,025,553,434** | **147,451,440,806** |

**A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|---|---|---|
| **a) Của CTCK** | - | - |
| - Cổ phiếu | 12,485,304 | 323,301,875,200 |
| - Trái phiếu | 52,233,700 | 6,160,948,363,000 |
| - Chứng khoán khác | 35,580,000 | 369,206,400,000 |
| **Cộng** | **100,299,004** | **6,853,456,638,200** |
| **b) Của Nhà đầu tư** | - | - |
| - Cổ phiếu | 236,429,253 | 5,189,423,657,910 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| **Cộng** | **236,429,253** | **5,189,423,657,910** |

**A 7.3. Các loại tài sản tài chính**

**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản FVTPL | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| - Cổ phiếu niêm yết | 85,412,633,846 | 71,912,160,200 | 79,132,837,806 | 85,720,812,500 |
| - Trái phiếu | 459,120,000,000 | 458,664,000,000 | | |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 9,648,651,525 | 9,648,651,525 | | |
| - Chứng chỉ quỹ | | | | |
| **Cộng** | **554,181,285,371** | **540,224,811,725** | **79,132,837,806** | **85,720,812,500** |

**7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

| Tài sản AFS | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| - Chứng chỉ quỹ | 23,000,000,000 | 21,393,177,000 | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | |
| **Cộng** | **23,000,000,000** | **21,393,177,000** | - | |

**7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

| Tài sản HTM | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Tiền gửi tiết kiệm | 1,520,000,000,000 | |
| - Trái phiếu | | |
| **Cộng** | **1,520,000,000,000** | - |

-

-

**7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

| Các khoản cho vay và phải thu | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| - Cho vay hoạt động Margin | 432,837,737,734 | 431,587,061,889 | 141,961,746,718 | 140,711,070,873 |
| - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 2,061,132,673 | 2,061,132,673 | 13,204,421,849 | 13,204,421,849 |
| - Cho vay vì lỗi giao dịch | - | | - | |
| **Cộng** | **434,898,870,407** | **433,648,194,562** | **155,166,168,567** | **153,915,492,722** |

| A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin | 1,250,675,845 | 1,250,675,845 |
| - Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | - | - |
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | |
| - Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp | - | - |
| **Cộng** | **1,250,675,845** | **1,250,675,845** |
| | - | - |

| A.7.5. Các khoản phải thu | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| *7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư* | | |
| *7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư* | *45,235,044,395* | *3,166,015,731* |
| *7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn* | - | - |
| *7.5.4. Phải thu hoạt động Margin* | - | - |
| *7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp* | *402,946,302* | *402,591,418* |
| *-Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán* | - | - |
| *-Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư* | - | - |
| *-Phải thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư* | - | - |
| *-Phải thu về mua bán cổ phiếu kỳ hạn* | - | - |
| *-Phải thu lãi hợp đồng repo* | - | - |
| *-Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư* | - | - |
| *-Phải thu hợp đồng dịch vụ môi giới khác* | | |
| *-Phải thu các dịch vụ tư vấn khác* | | |
| Cộng | - | - |
| *7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán* | - | - |
| *7.5.7. Phải thu khác* | *247,772,098* | *221,732,608* |
| **Cộng** | **45,885,762,795** | **3,790,339,757** |
| **Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi** | - | - |
| + Phải thu mua bán cổ phiếu kỳ hạn | - | - |
| + Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | - | - |
| + Phải thu khác | | - |
| Cộng | - | - |
| **A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi** | - | - |
| *CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)* | - | - |

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Năm nay | | | | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số đầu năm | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ | |
| 1 | Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính | - | | - | - | - | - | |
| 2 | Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn | 1,732,720,382 | | 1,732,720,382 | | | 1,732,720,382 | |
| 3 | Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn | - | | - | - | - | - | |
| 4 | Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | | - | | - | 0 | |
| **Cộng** | | 1,732,720,382 | | 1,732,720,382 | - | - | 1,732,720,382 | - |

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **A.7.7. Hàng tồn kho** | - | - |
| - Vật tư văn phòng | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - |
| **Cộng** | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| **A 7.8. Chi phí trả trước** | - | - |
| a.Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,435,028,885 | 897,775,822 |
| Cộng | 1,435,028,885 | 897,775,822 |
| b.Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Chi phí trả trước dài hạn phát sinh khi hợp nhất | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3,557,382,740 | 1,212,298,465 |
| Cộng | 3,557,382,740 | 1,212,298,465 |
| **A7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán** | **6,255,773,182** | **5,568,702,904** |
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 4,821,469,212 | 4,371,296,738 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1,314,303,970 | 1,077,406,166 |
| Cộng | - | - |

**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ hữu** | | - | - | - | - | **0** |
| Số dư đầu năm | | 13,084,897,584 | | 285,223,413 | - | **13,370,120,997** |
| - Mua trong năm | | 790,347,402 | | 109,769,000 | - | **900,116,402** |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | - | | | - | - |
| -Phân loại lại | | | | | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | - | | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 30,111,114 | - | **30,111,114** |
| - Giảm khác | | - | - | | - | - |
| Số dư cuối năm | | 13,875,244,986 | - | 364,881,299 | - | **14,240,126,285** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | | 11,108,816,838 | | 238,620,325 | - | **11,347,437,163** |
| - Khấu hao trong năm | | 326,186,858 | | 44,332,251 | - | **370,519,109** |
| - Phân loại lại | | | | | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản | | - | | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 30,111,114 | - | **30,111,114** |
| - Giảm khác | | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | | 11,435,003,696 | - | 252,841,462 | - | **11,687,845,158** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐHH** | | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày đầu năm | | 1,976,080,746 | - | 46,603,088 | - | **2,022,683,834** |
| - Tại ngày cuối năm | | 2,440,241,290 | - | 112,039,837 | - | **2,552,281,127** |
| **Đánh giá theo giá trị hợp** | | - | - | - | - | - |

*- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | - | - | - | - | - | **0** |
| Số dư đầu kỳ | | - | 3,728,764,540 | - | 15,771,328,340 | | 19,500,092,880 |
| - Mua trong kỳ | | - | | - | | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Phân loại lại | | - | | - | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Giảm khác | | - | - | - | 0 | - | - |
| Số cuối kỳ | | - | 3,728,764,540 | - | 15,771,328,340 | - | 19,500,092,880 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | - | - | - | **0** | - | - |
| Số dư đầu kỳ | | - | 2,423,825,024 | - | 15,771,328,340 | | 18,195,153,364 |
| - Khấu hao trong năm | | - | 140,625,000 | - | | - | 140,625,000 |
| - Phân loại lại | | - | | - | | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Giảm khác | | - | - | - | 0 | - | - |
| Số cuối kỳ | | - | 2,564,450,024 | - | 15,771,328,340 | - | 18,335,778,364 |
| **Giá trị còn lại của** | | - | - | - | **0** | - | - |
| - Tại ngày đầu năm | | - | 1,304,939,516 | - | 0 | - | 1,304,939,516 |
| - Tại ngày cuối năm | | - | 1,164,314,516 | - | 0 | - | 1,164,314,516 |
| **Đánh giá theo giá trị hợp** | | - | - | - | - | - | - |

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):*

**A 7.12. Các tài sản đã cầm cố thế chấp** - -

| Tài sản | 30/09/2026 | 01/01/2026 | Mục đích |
|---|---|---|---|
| a. Ngắn hạn | 1,190,000,000,000 | 70,000,000,000 | Bổ sung vốn lưu động đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá |
| Cộng | **1,190,000,000,000** | **70,000,000,000** | |

**A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

**A. 7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

**A. 7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

**A. 7.16. Tài sản tài chính chờ về của CTCKsửa lỗi giao dịch của CTCK**

**A. 7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

**A. 7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

**A. 7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của CTCK (nếu có)**

**A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

**A. 7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

**A. 7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

**A. 7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

**A. 7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

**A. 7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

| Tiền gửi của Nhà đầu tư | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | - | |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | |

| | | |
|---|---|---|
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 604,139,606 | 1,886,445,039 |
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 478,030,551 | 1,885,154,206 |
| 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 126,109,055 | 1,290,833 |
| Cộng | 72,081,300,466 | 95,620,498,371 |

| | | |
|---|---|---|
| **A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành** | - | - |
| 1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành | - | - |
| 2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 1,865,170,963 | 2,010,509,926 |
| **Cộng** | **1,865,170,963** | **2,010,509,926** |
| **A.7.27. Phải trả mua tài sản tài chính** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| **A.7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính** | - | - |
| Cộng | - | - |
| **A.7.27.2 Phải trả khác về hoạt động đầu tư** | - | |
| **Cộng** | - | |
| **A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán** | **226,156,428** | **240,586,136** |
| 7.28.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 149,248,265 | 177,382,913 |
| Cộng | **149,248,265** | **177,382,913** |
| 7.28.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 76,908,163 | 63,203,223 |
| Cộng | **76,908,163** | **63,203,223** |
| 7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác | | |
| *CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả* | - | - |
| **A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu** | - | - |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | - | - |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | - | - |
| **Cộng** | - | - |
| **A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 5,759,481,263 | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 689,639,188 | 751,033,445 |
| -Thuế GTGT | 540,444 | 3,674,533 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| **Cộng** | **6,449,660,895** | **754,707,978** |
| **A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán** | - | - |
| **Cộng** | | - |
| **A.7.32. Chi phí phải trả** | | - |
| - Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả | 2,929,041,094 | 31,726,028 |
| Cộng | 2,929,041,094 | 31,726,028 |
| **A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán** | - | - |
| **A 7.34. Phải trả người bán** | | |
| Công ty CP Công nghệ cao Altisss | | 750,000,000 |
| Khác | 224,931,455 | 96,346,821 |
| **Cộng** | **224,931,455** | **846,346,821** |
| **A 7.35. Phải trả, phải nộp khác** | | |
| - Phải trả cổ tức của cổ đông chưa lưu ký | 5,740,353,040 | 5,780,028,460 |
| - Phải trả mua cổ phiếu quỹ | | |
| Phải trả hộ cổ tức cho NĐT | - | - |
| Phải trả khác | 49,399,115 | 1,120,223,670 |
| **Cộng** | **5,789,752,155** | **6,900,252,130** |
| **A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | - | - |

**A.7.37. Vay** (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

| Loại vay ngắn hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| - Vay Ngân hàng | | 680,000,000,000 | 1,260,000,000,000 | 680,000,000,000 | 1,260,000,000,000 |
| - Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay) | - | | | | |
| - Vay đối tượng khác | - | | | | |
| **Cộng** | | **680,000,000,000** | **1,260,000,000,000** | **680,000,000,000** | **1,260,000,000,000** |

**A.7.38. Vay và nợ dài hạn:**

**A. 7.39. Phải trả Nhà đầu tư**

| Loại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 604,139,606 | 1,886,445,039 |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 478,030,551 | 1,885,154,206 |
| 2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | 126,109,055 | 1,290,833 |
| 3. Phải trả khác của nhà đầu tư | | |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước | | |
| 3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| Cộng | 72,081,300,466 | 95,620,498,371 |

**A. 7.40. Phải trả Nhà đầu tư**

| Loại phải trả | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | | |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán | | |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư | | |
| Cộng | | |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| **A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch** | - | - |
| **A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư** | - | - |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | - | - |
| 2. Phải trả gốc margin | 432,837,737,734 | 141,961,746,718 |
| *2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước* | *432,837,737,734* | *141,961,746,718* |
| *2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài* | - | - |
| 3. Phải trả lãi margin | - | - |
| *3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước* | - | - |
| *3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài* | - | - |
| 4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 2,061,132,673 | 13,204,421,849 |
| 4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 2,061,132,673 | 13,204,421,849 |
| *a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư* | *2,061,132,673* | *13,204,421,849* |
| *b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư* | - | - |
| 4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | - |
| *a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư* | - | - |
| *b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước* | - | - |
| **Cộng** | **434,898,870,407** | **155,166,168,567** |

**A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối**

| Lợi nhuận chưa phân phối | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| *1.Lợi nhuận thực hiện chưa phân phối* | *52,424,481,618* | *2,006,651,673* |
| *2.Lợi nhuận chưa thực hiện* | *(15,563,296,646)* | *6,587,974,694* |
| **Cộng** | **36,861,184,972** | **8,594,626,367** |

**A. 7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

| **Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn** | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Lãi chưa phân phối năm trước | 8,594,626,367 | (36,292,755,460) |
| 2. Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến 30/9/2026 | (15,563,296,646) | 6,587,974,694 |
| 3. Lãi/lỗ đã thực hiện tính đến 30/9/2026 | 52,424,481,618 | 2,006,651,673 |
| 4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến | | |
| 5. Số quỹ trích từ lợi nhuận: - Quỹ dự trữ tăng vố điều lệ<br>- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | - | - |
| 6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông | | - |
| 7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu | | - |
| 8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | - | - |

**7.4.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ**

**Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các loại TSTC | Giá trị mua theo sổ sách kế toán | Số lượng | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | | Giá mua | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
| A | B | 1 | | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(3-8) | 11=(4-9) |
| I. Cổ phiếu niêm yết, upcom | | 85,412,633,846 | 3,414,577 | 71,912,160,200 | 240,330,613 | 13,740,804,259 | 78,235,594,957 | 77,210,736,300 | 1,033,956,713 | 2,058,815,370 | 594,461,111 | 13,070,076,100 |
| II. Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | | | | | | |
| III. Trái phiếu | | 459,120,000,000 | | 458,664,000,000 | | 456,000,000 | | | | | | 456,000,000 |
| IV. Chứng chỉ quỹ | | 23,000,000,000 | | 21,393,177,000 | | 1,606,823,000 | | | | | | 1,606,823,000 |

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

*7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS*

| STT | Chỉ tiêu | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Luỹ kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Từ tài sản tài chính FVTPL: | 177,400,000 | 393,380,400 | | 4,000 |
| 2 | Từ tài sản tài chính HTM: | 36,579,973,689 | 71,535,853,600 | | |
| 3 | Từ Các khoản cho vay | 11,293,648,689 | 23,538,425,713 | 3,534,536,805 | 9,420,434,537 |
| 4 | Từ AFS: | - | - | - | - |
| | Cộng | **48,051,022,378** | **95,467,659,713** | **3,534,536,805** | **9,420,438,537** |

*7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

| STT | Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Thu nhập hoạt động khác | 29,800,907 | 93,960,901 | 31,164,546 | 61,698,377 |
| 2 | Doanh thu cho thuê tài sản | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu các dịch vụ tài chính khác | 4,250,000 | 46,850,000 | 90,909,091 | 1,020,018,181 |
| 4 | Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành | - | - | - | - |
| | **Cộng** | **34,050,907** | **140,810,901** | **122,073,637** | **1,081,716,558** |

*7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính*

| STT | Các loại chi phí hoạt động khác | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| **1** | **Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác** | | - | | |
| 1.1 | Chi phí cho thuê tài sản | | - | | |
| 1.2 | Chi phí dịch vụ tài chính khác | | - | | |
| 1.3 | Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của | | - | | |
| 1.4 | Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn | | - | | |
| 1.5 | Chi phí khác | | - | | |
| | **Cộng** | | - | | |

*Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng*

**B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Các loại doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | | Năm Trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | | |
| 2 | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ | - | - | - | |
| 3 | Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ | - | - | - | |
| 4 | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 77,750,664 | 499,443,666 | 59,735,687 | 379,116,891 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |
| | **Cộng** | **77,750,664** | **499,443,666** | **59,735,687** | **379,116,891** |

**B.7.47Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 4,107,339,123 | 10,929,475,304 | 3,073,416,580 | 8,046,434,284 |
| 2 | Chi phí nghiệp vụ tự doanh | 154,160,836 | 206,004,195 | 165,608,399 | 687,831,834 |
| 3 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | | | |
| 4 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 183,432,873 | 551,657,866 | 194,400,878 | 601,984,346 |
| 5 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 228,000,280 | 661,797,067 | 262,738,864 | 1,402,504,468 |
| 6 | Chi phí các dịch vụ tài chính khác | - | - | - | |
| 7 | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản | - | - | - | |
| 8 | Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ | - | - | - | |
| 9 | Chi phí dịch vụ khác | 2,340,082 | 2,340,082 | | |
| 10 | Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó | - | - | - | |
| | **Cộng** | **4,675,273,194** | **12,351,274,514** | **3,696,164,721** | **10,738,754,932** |

**B 7.48. Chi phí tài chính**

| STT | Loại chi phí tài chính | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Luỹ kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái | - | - | | |
| 2 | Chi phí lãi vay | 20,193,863,009 | 33,230,986,295 | 129,124,406 | 1,231,551,252 |
| 3 | Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty | - | - | - | |
| 4 | Chi phí đầu tư khác | - | - | - | |
| | **Cộng** | **20,193,863,009** | **33,230,986,295** | **129,124,406** | **1,231,551,252** |

**B 7.49. Chi phí bán hàng**

| STT | Loại chi phí bán bàng | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Luỹ kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Chi phí nhân viên quản lý | - | | - | |
| 2 | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán | - | - | - | |
| 3 | Chi phí vật tư văn phòng | - | - | - | |
| 4 | Chi phí công cụ, dụng cụ | - | - | - | |
| 5 | Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - | - | |
| 6 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - | - | |
| 7 | Chi phí khác | - | - | - | |
| | Cộng | | | | |

**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

| STT | Loại chi phí quản lý CTCK | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Chi phí lương và các khoản theo lương | 3,384,473,568 | 9,694,239,549 | 2,407,944,106 | 6,811,427,724 |
| 2 | BHXH, BHYT, KPCD, BHTN | 258,811,880 | 704,105,969 | 210,760,184 | 528,286,680 |
| 3 | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | | | | |
| 4 | Chi phí vật tư văn phòng | | | 1,487,499 | 4,462,497 |
| 5 | Chi phí công cụ, dụng cụ | 104,980,965 | 273,031,240 | 54,700,859 | 127,360,697 |
| 6 | Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 13,672,962 | 42,361,787 | 19,635,879 | 58,907,637 |
| 7 | Chi phí thuế, phí và lệ phí | | | | 4,000,000 |
| 8 | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 289,753,984 | 915,164,400 | 221,953,213 | 567,101,163 |
| 10 | Chi phí khác | 1,664,896,079 | 4,248,426,922 | 1,481,855,282 | 4,454,472,649 |
| | **Cộng** | **5,716,589,438** | **15,877,329,867** | **4,398,337,022** | **12,556,019,047** |

**B 7.51. Thu nhập khác**

| STT | Chi tiết thu nhập khác | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Thanh lý TSCĐ, CCDC | | | | 5,057,542 |
| 2 | Thu nhập khác | 322,483 | 1,016,123 | 10,830,000 | 321,898,626 |
| | **Cộng** | **322,483** | **1,016,123** | **10,830,000** | **326,956,168** |

**B 7.52. Chi phí khác**

| STT | Chi tiết chi phí khác | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Thanh lý TSCĐ, CCDC | | | | |
| 2 | Chi phí khác | | | | 1,630,765 |
| | **Cộng** | - | - | - | **1,630,765** |

**B 7.53. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ này | Luỹ kế đến |
| 1 | Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành | 4,724,970,256 | 10,121,895,815 | | |
| 2 | - Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | | | |
| 3 | - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện | | | | |
| 4 | - Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành | | | | |
| 5 | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại | | | | |
| 6 | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh | | | | |
| 7 | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập | | | | |
| 8 | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| 9 | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế | | | | |
| 10 | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn | | | | |
| 11 | - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |

**B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh | Số dư cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |

**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| STT | Các giao dịch và các khoản tiền | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| | Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện. | - | - |

**D.7.56 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

7.57.1.Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi (Lỗ):

**E. Những thông tin khác**

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có sự kiến phát sinh

E.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.57.2.1 Thông tin về các bên liên quan:

| STT | Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Đào Lê Huy | Chủ tịch HĐQT từ nhiệm ngày 26/01/2026 |
| 3 | Ninh Lê Sơn Hải | Thành viên HĐQT, Người đại diện pháp luật, Tổng Giám đốc |
| 4 | Ngô Thị Song Ngân | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, Thư ký công ty kiêm người quản trị công ty |
| 5 | Nguyễn Phi Long | Phó chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT độc lập, thành viên UBKT |
| 6 | Nguyễn Bằng Khánh | Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch UBKT |
| 7 | Trần Văn Dương | Phó Tổng giám đốc |
| 8 | Vũ Thị Thu Huyền | Kế toán trưởng |
| 9 | Đoàn Thị Thúy | Người được ủy quyền công bố thông tin |
| 10 | Nguyễn Diệu Linh | Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ |

E.57.2. Giao dịch về các bên liên quan:

| STT | Họ tên bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Quý 3/2026 | Lũy kế năm |
| 1 | Ninh Lê Sơn Hải | Phí lưu ký, phí chuyên khoản CK, phí bán, phí chuyển tiền | 34,095 | 666,829 |
| 2 | Trần Văn Dương | Phí lưu ký, phí chuyển tiền, phí mua, phí bán, phí chuyển khoản CK, phí tin nhắn | 946,967 | 946,967 |
| 3 | Đoàn Thị Thúy | Phí lưu ký, phí chuyển tiền | 68,043 | 155,391 |

E.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

E.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

E.57.5. Những thông tin khác. (3) .....

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2026

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thu Hằng | Vũ Thị Thu Huyền | TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Ninh Lê Sơn Hải |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

-------

# FINANCIAL REPORT

## Quarter III 2026

Hai Phong, October 2026

**Haiphong Securities Joint Stock Company**

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

**B01-CTCK**

# SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

**As at 30 September 2026**

Unit: VND

| Items | Code | Note | End of the period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| **ASSET** | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **A. CURRENT ASSETS (100=110+130)** | **100** | | **2,602,250,228,958** | **391,303,031,786** |
| **I. Financial assets (110=111-->129)** | **110** | | **2,600,030,621,664** | **389,176,162,738** |
| 1. Cash and cash equivalents | 111 | | 38,025,553,434 | 147,451,440,806 |
| 1.1. Cash | 111.1 | | 38,025,553,434 | 27,451,440,806 |
| 1.2. Cash equivalents | 111.2 | | 0 | 120,000,000,000 |
| 2. Financial assets measured at fair value through profit or loss | 112 | | 540,224,811,725 | 85,720,812,500 |
| 3. Held-to-maturity (HTM) investments | 113 | | 1,520,000,000,000 | |
| 4. Loans | 114 | | 434,898,870,407 | 155,166,168,567 |
| 5. Available-for-sale financial (AFS) assets | 115 | | 21,393,177,000 | |
| 6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets | 116 | | (1,250,675,845) | (1,250,675,845) |
| 7.Accounts receivable | 117 | | 45,235,044,395 | 3,166,015,731 |
| 7.1. Receivables from disposal financial assets | 117.1 | | | |
| 7.2. Receivables and accruals from dividends and interest income of financial assets | 117.2 | | 45,235,044,395 | 3,166,015,731 |
| 7.2.1. Dividends and interest receivable on the date of receipt | 117.3 | | 1,732,720,382 | 1,732,720,382 |
| In which: Bad debts on dividends and interest due but not yet received | 117.3.1 | | 1,732,720,382 | 1,732,720,382 |
| 7.2.2. Accruals for undue dividend and interest income | 117.4 | | 43,502,324,013 | 1,433,295,349 |
| 8. Advances to suppliers | 118 | | 2,585,842,530 | 30,797,335 |
| 9. Receivables from services provided by the company | 119 | | 402,946,302 | 402,591,418 |
| 10. Internal receivables | 120 | | 0 | |
| 11. Receivables for securities transaction errors | 121 | | 0 | |
| 12. Other receivables | 122 | | 247,772,098 | 221,732,608 |
| 13. Provision for impairment of receivables (*) | 129 | | (1,732,720,382) | (1,732,720,382) |
| **II. Other current assets (130 = 131-->139)** | **130** | | **2,219,607,294** | **2,126,869,048** |
| 1. Advances | 131 | | 359,060,547 | 89,444,000 |
| 2. Office equipment, tools and supplies | 132 | | | |
| 3. Short-term prepaid expenses | 133 | | 1,435,028,885 | 897,775,822 |
| 4. Short-term deposits, collaterals and pledges | 134 | | 413,948,784 | 461,948,784 |
| 5. Deductible value added tax | 135 | | 4,475,317 | 65,285,890 |
| 6. Taxes and others receivable from State Treasury | 136 | | 7,093,761 | 612,414,552 |
| 7. Provision for impairment of other short-term assets | 137 | | | |
| 8. Government bond repurchase transactions | 138 | | | |
| 9. Provision for impairment of other short-term assets | 139 | | | |
| **B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250-260)** | **200** | | **13,818,413,365** | **10,220,480,919** |
| **I. Long-term financial assets** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Long-term receivables | 211 | | | |
| 2. Investments | 212 | | | |
| 2.1. Held -to-maturity investments | 212.1 | | | |
| 2.2. Investment in subsidiaries | 212.2 | | | |
| 2.3. Investment in joint ventures and associates | 212.3 | | | |

| Items | Code | Note | End of the period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| 2.4. Other long-term investments | 212.4 | | | |
| 3 Provision for impairment of long-term financial assets | 213 | | | |
| **II. Fixed assets** | **220** | | **3,716,595,643** | **3,327,623,350** |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | | 2,552,281,127 | 2,022,683,834 |
| - Cost | 222 | | 14,240,126,285 | 13,370,120,997 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223a | | (11,687,845,158) | (11,347,437,163) |
| - Valuation of fixed assets at fair value | 223b | | | |
| 2. Financial leased fixed assets | 224 | | | |
| - Cost | 225 | | | |
| - Accumulated amortization (*) | 226a | | | |
| - Valuation of fixed assets at fair value | 226b | | | |
| 3. Intangible fixed assets | 227 | | 1,164,314,516 | 1,304,939,516 |
| - Cost | 228 | | 19,500,092,880 | 19,500,092,880 |
| - Accumulated depreciation (*) | 229a | | (18,335,778,364) | (18,195,153,364) |
| - Valuation of fixed assets at fair value | 229b | | | |
| **III. Investment properties** | **230** | | **0** | **0** |
| - Cost | 231 | | | |
| - Accumulated amortization (*) | 232a | | | |
| - Real investment properties valuation at fair value | 232b | | | |
| **IV. Construction in progress** | **240** | | **0** | **0** |
| **V. Other long-term assets** | **250** | | **10,101,817,722** | **6,892,857,569** |
| 1. Long-term deposits, collaterals and pledges | 251 | | 288,661,800 | 111,856,200 |
| 2. Long-term prepaid expenses | 252 | | 3,557,382,740 | 1,212,298,465 |
| 3. Deferred income tax assets | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Deposits at Payment Support Fund | 254 | | 6,255,773,182 | 5,568,702,904 |
| 5. Other long-term assets | 255 | | | |
| 6. Goodwill | 256 | | | |
| **VI. Provision for impairment of long-term assets** | **260** | | **0** | **0** |
| **TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2,616,068,642,323** | **401,523,512,705** |

| Items | Code | Note | End of period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| **CAPITAL SOURCE** | | | | |
| A | B | C | 1 | 1 |
| **C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)** | **300** | | **1,277,273,588,641** | **90,945,017,628** |
| **I. Current liabilities** | **310** | | **1,277,273,588,641** | **90,945,017,628** |
| 1. Short-term borrowings and financial leases | 311 | | 1,260,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 1.1. Short-term borrowings | 312 | | 1,260,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 1.2. Short-term financial leases | 313 | | | |
| 2. Short-term financial asset borrowing | 314 | | | |
| 3. Short-term convertible bonds - Debt component | 315 | | | |
| 4. Short-term bonds | 316 | | | |
| 5. Loan from Payment Support Fund | 317 | | | |
| 6. Payable for securities trading activities | 318 | | 226,156,428 | 240,586,136 |
| 7. Returns on transaction errors of financial assets | 319 | | 0 | 0 |
| 8. Short-term payables to suppliers | 320 | | 224,931,455 | 846,346,821 |
| 9. Short-term advances from customers | 321 | | 0 | 0 |

| Items | Code | Note | End of the period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| 10. Taxation and Statutory obligation | 322 | | 6,449,660,895 | 754,707,978 |
| 11. Payables to employees | 323 | | 1,499,814,388 | 2,043,270,365 |
| 12. Employee benefit | 324 | | 148,939,959 | 120,335,903 |
| 13. Short-term accrued expenses | 325 | | 2,929,041,094 | 31,726,028 |
| 14. Short-term internal payables | 326 | | 0 | 0 |
| 15. Short-term unearned revenue | 327 | | 0 | 0 |
| 16. Short-term collateral, deposits | 328 | | 0 | 0 |
| 17. Other short-term payables and receivables | 329 | | 5,789,752,155 | 6,900,252,130 |
| 18. Short-term payables provision | 330 | | | |
| 19. Welfare and reward fund | 331 | | 5,292,267 | 7,792,267 |
| 20. Government bond repurchase transactions | 332 | | | |
| **II. Non-current liabilities** | **340** | | **0** | **0** |
| 1. Long-term borrowings and financial leases | 341 | | | |
| 1.1. Long-term borrowings | 342 | | | |
| 1.2. Long-term financial lease | 343 | | | |
| 2. Borrowing long-term financial assets | 344 | | | |
| 3. Long-term convertible bonds - Debt component | 345 | | | |
| 4. Long-term bond issuance | 346 | | | |
| 5. Long-term payables to suppliers | 347 | | | |
| 6. Long-term advances from customers | 348 | | | |
| 7. Long-term accrued expenses | 349 | | | |
| 8. Long-term internal payables | 350 | | | |
| 9. Long-term unearned revenue | 351 | | | |
| 10. Long-term collateral, deposits | 352 | | | |
| 11. Other long-term payables and receivables | 353 | | | |
| 12. Long-term payables provision | 354 | | | |
| 13. Compensation reserve for investors | 355 | | | |
| 14. Deferred income tax payables | 356 | | | |
| 15. Science and Technology Development Fund | 357 | | | |
| **D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)** | **400** | | **1,338,795,053,682** | **310,578,495,077** |
| **I. Owners' equity** | **410** | | **1,338,795,053,682** | **310,578,495,077** |
| 1. Share capital | 411 | | 1,291,713,900,000 | 291,763,900,000 |
| 1.1. Capital contribution | 411.1 | | 1,291,810,960,000 | 291,810,960,000 |
| a. Common shares with voting rights | 411.1a | | 1,291,810,960,000 | 291,810,960,000 |
| b. Preferred stock | 411.1b | | | |
| 1.2. Share premium | 411.2 | | (50,000,000) | |
| 1.3. Bond conversion option - Capital component | 411.3 | | | |
| 1.4. Other owners' capital | 411.4 | | | |
| 1.5. Treasury shares (*) | 411.5 | | (47,060,000) | (47,060,000) |
| 2. Difference from revaluation of assets at fair value | 412 | | | |
| 3. Exchange rate difference | 413 | | | |
| 4. Reserve fund for additional charter capital | 414 | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 5. Financial reserve fund and operational risk | 415 | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 6. Other Equity Funds | 416 | | | |
| 7. Undistributed profit | 417 | | 36,861,184,972 | 8,594,626,367 |
| 7.1. Realized profit | 417.1 | | 52,424,481,618 | 2,006,651,673 |
| 7.2. Unrealized profit | 417.2 | | (15,563,296,646) | 6,587,974,694 |
| 8. Non-controlling shareholder interests | 418 | | | |

| Items | Code | Note | End of the period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| **II. Other funding sources and funds** | **420** | | **0** | **0** |
| **TOTAL OWNER'S EQUITY** | | | **1,338,795,053,682** | **310,578,495,077** |
| **TOTAL LIABILITIES AND EQUITY** | **440** | | **2,616,068,642,323** | **401,523,512,705** |
| **PROFITS DISTRIBUTED TO INVESTORS** | **450** | | **0** | **0** |
| 1. Profit distributed to Investors during the year | 451 | | | |

## OFF BALANCE SHEET ITEMS

| ITEMS | Code | Explanation | End of the period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| A | B | | 1 | 2 |
| **A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENT** | | | | |
| 1. Outsourced fixed assets | 001 | | | |
| 2. Valuable papers held on behalf | 002 | | | |
| 3. Mortgaged assets | 003 | | | |
| 4. Bad debt written off | 004 | | 69,430,579,966 | 69,430,579,966 |
| 5. Foreign currencies | 005 | | | |
| 6. Outstanding shares | 006 | | 129,176,390 | 29,176,390 |
| 7. Treasury shares | 007 | | 4,706 | 4,706 |
| 8. Financial assets of the company listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) of securities companies | 008 | | 35,057,770,000 | 35,034,810,000 |
| 9. Financial assets deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and not yet traded by securities companies | 009 | | | |
| 10.Awaiting financial assets of the Company | 010 | | | |
| 11. Financial assets correct transaction errors of securities companies | 011 | | | |
| 12. Financial assets which have not been deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) | 012 | | 2,003,050,000,000 | 120,000,000,000 |
| 13. Entitled financial assets of the Company | 013 | | | |
| **B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS** *Number of securities* | | | | |
| 1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of the Investor | 021 | | 2,850,134,670,000 | 2,164,385,150,000 |
| a. Freely transferred and traded financial assets | 021.1 | | 2,780,813,150,000 | 2,142,823,370,000 |
| b. Financial assets restricted for transfer | 021.2 | | 24,816,820,000 | 19,260,110,000 |
| c. Pledged financial assets | 021.3 | | 20,000,000,000 | |
| d. Blocked financial assets | 021.4 | | 22,993,200,000 | 925,210,000 |
| e. Financial assets awaiting for settlement | 021.5 | | 1,511,500,000 | 1,376,460,000 |
| f. Financial assets awaiting lending | 021.6 | | | |
| 2. Financial assets of investors custodied at VSDC and not yet traded | 022 | | 0 | 0 |
| a. Financial assets deposited at VSDC and not traded, freely | 022.1 | | | |
| b. Financial assets deposited at VSDC and not traded and restricted for | 022.2 | | | |
| c. Financial assets deposited at VSDC and not yet traded or pledged | 022.3 | | | |
| d. Financial assets deposited at VSDC and not yet traded, blocked, or temporarily held | 022.4 | | | |
| 3. Investors' financial assets awaiting settlement of investors | 023 | | | |
| 4. Financial assets correct Investor's transaction errors | 024.a | | | |

| Items | Code | Note | End of the period | Begin of the year |
|---|---|---|---|---|
| 5. Financial assets not deposited at VSDC of Investors | 024.b | | | |
| 6. Financial assets entitled to the rights of the Investor | 025 | | | |
| *Vietnamese Dong* | | | | |
| 7. Deposits of customer | 026 | | 73,946,471,429 | 97,631,008,297 |
| 7.1. Deposits for securities brokerage activities | 027 | | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 7.2. Deposit for securities trading for customers | 028 | | | |
| 7.3. Securities transaction clearing and settlement deposits | 029 | | 604,139,606 | 1,886,445,039 |
| a. Deposits for clearing and payment of securities transactions of domestic investors | 029.1 | | 478,030,551 | 1,885,154,206 |
| b. Deposits Deposits for clearing and payment of securities transactions of foreign investors | 029.2 | | 126,109,055 | 1,290,833 |
| 7.4. Deposits of Securities Issuers | 030 | | 1,865,170,963 | 2,010,509,926 |
| 8. Payable to investors on deposits for securities transactions managed by the Company | 031 | | 72,081,300,466 | 95,620,498,371 |
| 8.1. Payables to domestic investors on deposits for securities | 031.1 | | 71,955,191,411 | 95,619,207,538 |
| 8.2. Payable to foreign investors on deposits for securities transactions managed by the Company | 031.2 | | 126,109,055 | 1,290,833 |
| 9. Payable to investors for securities transaction deposits under the Commercial Bank management method | 032 | | | |
| 10. Payable to Securities Issuers | 033 | | | |
| 11. Receivables/Payables from customers for errors in transactions of financial assets | 034 | | | |
| 12. Payables on dividends, principals and interest of bond | 035 | | 1,865,170,963 | 2,010,509,926 |

*Hai Phong, October 27, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Nguyen Thu Hang | Vu Thi Thu Huyen | Ninh Le Son Hai |

Haiphong Securities Joint Stock Company
Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B02- CTCK

# SEPARATE INCOME STATEMENT

## Quarter 3 - 2026

Unit: VND

| ITEMS | CODE | Notes | Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Q3.2026 | Q3.2025 | Current year | Previous year |
| A | B | C | | | | |
| **I. OPERATING INCOME** | | | | | | |
| **1.1. Gain from financial assets measured at fair value through profit or loss (FVTPL)** | 01 | | **3,356,021,208** | **561,649,473** | **25,051,763,023** | **47,038,698,020** |
| a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL | 01.1 | | 2,584,160,097 | 561,000,020 | 18,279,231,452 | 40,042,015,267 |
| b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL | 01.2 | | 594,461,111 | 649,453 | 6,379,151,171 | 6,996,678,753 |
| c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL | 01.3 | | 177,400,000 | | 393,380,400 | 4,000 |
| 1.2. Gain from Held-to-maturity (HTM) investments | 02 | | 36,579,973,689 | | 71,535,853,600 | |
| 1.3. Gain from loans and receivable | 03 | | 11,293,648,689 | 3,534,536,805 | 23,538,425,713 | 9,420,434,537 |
| 1.4. Gain from available-for-sale (AFS) | 04 | | | | | 1,000,000,000 |
| 1.5.Gains from hedging derivatives | 05 | | | | | |
| 1.6. Revenue from brokerage services | 06 | | 2,868,416,595 | 4,843,443,589 | 8,852,631,763 | 8,705,500,554 |
| 1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services | 07 | | | | | |
| 1.8. Revenue from securities investment advisory services | 08 | | | | | |
| 1.09.Revenue from securities custodian services | 09 | | 307,030,135 | 258,540,137 | 822,584,297 | 812,765,496 |
| 1.10. Revenue from financial advisory services | 10 | | 4,250,000 | 90,909,091 | 46,850,000 | 1,020,018,181 |
| 1.11. Revenue from other operating activities | 11 | | 29,800,907 | 31,164,546 | 93,960,901 | 61,698,377 |
| **Total operating revenue (20 = 01>11)** | 20 | | **54,439,141,223** | **9,320,243,641** | **129,942,069,297** | **68,059,115,165** |
| **II. OPERATING EXPENSES** | | | | | | |
| 2.1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) | 21 | | 13,920,398,956 | 6,975,588,325 | 28,987,660,990 | 7,013,077,850 |
| a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL | 21.1 | | 173,240,000 | 12,360,000 | 1,524,720,000 | 12,360,000 |
| b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL | 21.2 | | 13,526,076,100 | 6,944,411,923 | 26,923,599,511 | 6,975,705,800 |
| c. Transaction costs for purchasing financial assets at FVTPL | 21.3 | | 221,082,856 | 18,816,402 | 539,341,479 | 25,012,050 |
| 2.2. Loss from Held-to-maturity (HTM) investments | 22 | | | | | |
| 2.3. Loss and recognition of the revaluation difference on available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification | 23 | | 1,606,823,000 | | 1,606,823,000 | |
| 2.4. Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debt and borrowing costs of loans | 24 | | | | | |
| 2.5.Loss from hedging derivatives | 25 | | | | | |
| 2.6. Expense for proprietary trading activities | 26 | | 154,160,836 | 165,608,399 | 206,004,195 | 687,831,834 |
| 2.7. Expense for brokerage services | 27 | | 4,107,339,123 | 3,019,280,320 | 10,929,475,304 | 7,947,135,863 |
| 2.8. Expense for underwriting and issuance agency services | 28 | | | | | |
| 2.9. Expense for securities investment advisory services | 29 | | | | | |
| 2.10. Expense for securities custodian services | 30 | | 183,432,873 | 194,400,878 | 551,657,866 | 601,984,346 |
| 2.11. Expense for financial advisory services | 31 | | 228,000,280 | 262,738,864 | 661,797,067 | 1,402,504,468 |
| 2.12. Other operating expenses | 32 | | 2,340,082 | | 2,340,082 | |
| **Total operating expenses (40 = 21->32)** | 40 | | **20,202,495,150** | **10,617,616,786** | **42,945,758,504** | **17,652,534,361** |
| **III. FINANCIAL INCOME** | | | | | | |
| 3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates | 41 | | | | | |
| 3.2. Revenue, dividend receivable, interest income from non-fixed term deposits | 42 | | 77,750,664 | 59,735,687 | 499,443,666 | 379,116,891 |

| ITEMS | CODE | Notes | Quarter | | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Q3.2026 | Q3.2025 | Current year | Previous year |
| 3.3. Gain on sale or disposal of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures | 43 | | | | | |
| 3.4. Other investment incomes | 44 | | | | | |
| **Total financial income (50 = 41->44)** | **50** | | **77,750,664** | **59,735,687** | **499,443,666** | **379,116,891** |
| **IV. FINANCIAL EXPENSES** | | | | | | |
| 4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates | 51 | | | | | |
| 4.2. Borrowing costs | 52 | | 20,193,863,009 | 163,472,866 | 33,230,986,295 | 1,311,061,873 |
| 4.3.Loss on sale or disposal of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures | 53 | | | | | |
| 4.4. Impairment loss provision for long-term financial investments | 54 | | | | | |
| 4.5. Other financial expenses | 55 | | | | | |
| 5. Profit or loss in associates and joint ventures | 56 | | | | | |
| **Total financial expenses (60 = 51->56)** | **60** | | **20,193,863,009** | **163,472,866** | **33,230,986,295** | **1,311,061,873** |
| V.SELLING EXPENSES | 61 | | | | | |
| VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES | 62 | | **5,716,588,464** | **4,398,337,022** | **15,877,329,867** | **12,556,019,047** |
| **VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40-60-61-62)** | 70 | | **8,403,945,264** | **(5,799,447,346)** | **38,387,438,297** | **36,918,616,775** |
| **VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES** | | | | | | |
| 8.1. Other income | 71 | | 322,483 | 10,830,000 | 1,016,123 | 326,956,168 |
| 8.2. Other expenses | 72 | | | | | 1,630,765 |
| **Total other operating profit (80= 71-72)** | **80** | | **322,483** | **10,830,000** | **1,016,123** | **325,325,403** |
| **IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)** | 90 | | **8,404,267,747** | **(5,788,617,346)** | **38,388,454,420** | **37,243,942,178** |
| 9.1. Realized profit | 91 | | 22,942,705,736 | 1,155,145,124 | 60,539,725,760 | 37,222,969,225 |
| 9.2. Unrealized profit | 92 | | (14,538,437,989) | (6,943,762,470) | (22,151,271,340) | 20,972,953 |
| **X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES** | 100 | | **4,724,970,256** | | **10,121,895,815** | |
| 10.1.Current CIT expense | 100.1 | | 4,724,970,256 | | 10,121,895,815 | |
| 10.2.Deferred CIT expense | 100.2 | | | | | |
| **XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)** | 200 | | **3,679,297,491** | **(5,788,617,346)** | **28,266,558,605** | **37,243,942,178** |
| 11.1.Net income attributable to owners of the parent | 201 | | 3,679,297,491 | (5,788,617,346) | 28,266,558,605 | 37,243,942,178 |
| 11.2. Profit after tax appropriated to reserves | 202 | | | | | |
| 11.3. Profit after tax allocated to reserves | 203 | | | | | |
| **XII. Other comprehensive income (loss) after corporate income tax** | 300 | | | | | |
| Total comprehensive income | 400 | | | | | |
| **XIII. Basic earnings per share (EPS)** | 500 | | | | | |
| 13.1.Basic earnings per share | 501 | | 28.48 | | 236.96 | 1,276.51 |
| 13.2.Diluted earnings per share | 502 | | | | | |

*Hai Phong, October 27, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Nguyen Thu Hang | Vu Thi Thu Huyen | Ninh Le Son Hai |

# SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

*(Indirect method)*
*Quarter 3 - 2026*

Unit: VND

| ITEMS | Codes | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Cash flows from operating activities** | | | | |
| **1. Profit before tax** | **1** | | **38,388,454,420** | **37,243,942,178** |
| **2. Adjustments for:** | **2** | | **(10,259,637,269)** | **(20,443,996)** |
| - Depreciation and amortization expense | 3 | | 511,144,109 | 448,641,720 |
| - Provisions | 4 | | 0 | (185,722,618) |
| Unrealized (gain)/loss from exchange | 5 | | | |
| -Interest expenses | 6 | | 33,230,986,301 | 1,311,061,873 |
| -Gain/Loss from investment activities | 7 | | (499,443,666) | (379,116,891) |
| - Accrued interest income | 8 | | (43,502,324,013) | (1,215,308,080) |
| - Other adjustments | 9 | | | |
| **3. Increase in non-monetary income** | **10** | | **28,530,422,511** | **6,975,705,800** |
| - Loss from revaluation of financial assets at FVTPL | 11 | | 26,923,596,511 | 6,975,705,800 |
| -Loss from held-to-maturity (HTM) investments | 12 | | | |
| - Loss on impairment of loans | 13 | | | |
| - Loss on recognition of difference in valuation based on fair value of available-for-sale AFS when reclassified | 14 | | 1,606,826,000 | |
| - Decrease in value of fixed assets, investment real estate | 15 | | | |
| - Provision for impairment of long-term financial investments | 16 | | | |
| - Other loss | 17 | | | |
| **4. Decrease in non-monetary income** | **18** | | **(6,379,151,171)** | **(6,996,678,753)** |
| - Gain from revaluation of financial assets at FVTPL | 19 | | (6,379,151,171) | (6,996,678,753) |
| - Gain on recognition of difference in valuation based on fair value of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification | 20 | | | |
| - Other gains | 21 | | | |
| **5. Operating profit before changes in working capital** | **30** | | **(2,339,372,110,303)** | **(47,024,385,231)** |
| - Increase (Decrease) in financial assets at FVTPL | 31 | | (454,503,999,225) | 40,446,419,753 |
| - Increase (Decrease) in HTM investments | 32 | | (1,400,000,000,000) | |
| - Increase (Decrease) in loans | 33 | | (279,732,701,840) | (21,862,795,482) |
| - Increase (Decrease) in AFS financial assets | 34 | | (21,393,177,000) | 54,000,000,000 |
| - Increase (Decrease) in receivables from disposal of financial assets | 35 | | | |
| (-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends and interest on financial assets | 36 | | (42,069,028,664) | 269,919,485 |
| - Increase (Decrease) in receivable from services provided by the company | 37 | | (354,884) | 414,702,564 |
| (-) Increase, (+) decrease receivables for transaction errors of financial assets | 38 | | 0 | 0 |
| - Increase (Decrease) in other receivables | 39 | | (26,039,490) | 43,287,125 |
| - Increase (Decrease) in other assets | 40 | | (91,548,060,385) | (17,563,295,043) |
| -Increase (Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses | 41 | | | (731,267,397) |
| -Increase (Decrease) prepaid expenses | 42 | | (2,882,337,338) | 768,597,263 |
| (-) Current income tax paid | 43 | | (3,750,000,000) | - |
| (-) Interest expenses paid | 44 | | (30,333,671,235) | (1,311,061,873) |

| ITEMS | Codes | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year |
| - Increase (Decrease) in trade payables | 45 | | (1,933,629,829) | (100,360,357,265) |
| - Increase (Decrease) in welfare benefits | 46 | | 28,604,056 | 111,302,275 |
| - Increase (Decrease) in statutory obligations (Excluding corporate income tax paid) | 47 | | (9,444,952,917) | (377,764,482) |
| - Increase (Decrease) in payables to employees | 48 | | (543,455,977) | (732,405,480) |
| - Increase (Decrease) must return transaction errors of TSTC | 49 | | | |
| - Increase (Decrease) in other payables | 50 | | (1,110,499,975) | (153,666,674) |
| -Other receipts from operating activities | 51 | | - | |
| -Other payments for operating activities | 52 | | (128,805,600) | 14,000,000 |
| ***Net cash flow from operating activities*** | **60** | | **(2,289,092,021,812)** | **(9,821,860,002)** |
| **II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | | |
| 1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets | 61 | | (900,116,402) | |
| 2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other long-term assets | 62 | | | |
| 3. Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments | 63 | | | |
| 4. Cash receipt from capital withdrawal from subsidiarie, associates, joint ventures and other investments | 64 | | | |
| 5. Dividends and interest from long-term investments received | 65 | | 655,926,262 | 379,116,891 |
| ***Net cash flow from investing activities*** | **70** | | **(244,190,140)** | **379,116,891** |
| **III. NET CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | | |
| 1. Cash receipt from issuance of shares, or capital contributed by shareholders | 71 | | 999,950,000,000 | |
| 2. Cash paid to owners for capital contributions and repurchase of issued shares | 72 | | | |
| 3. Drawdown of borrowings | 73 | | 2,030,000,000,000 | 104,600,000,000 |
| 3.1. Payment Support Fund Loan | 73.1 | | 0 | 0 |
| 3.2. Other borrowings | 73.2 | | 2,030,000,000,000 | 104,600,000,000 |
| 4. Repayment of borrowings | 74 | | (850,000,000,000) | (53,900,000,000) |
| 4.1. Principal payment from Payment Support Fund | 74.1 | | | |
| 4.2. Payment of principal of financial asset loan | 74.2 | | | |
| 4.3. Other repayment of borrowings | 74.3 | | (850,000,000,000) | (53,900,000,000) |
| 5. Payment of principal of financial lease | 75 | | | |
| 6. Dividends and profits paid to owners | 76 | | (39,675,420) | (75,666,060) |
| ***Net cash flow from financing activities*** | ***80*** | | **2,179,910,324,580** | **50,624,333,940** |
| **IV. Net increase/decrease in cash during the period** | **90** | | **(109,425,887,372)** | **41,181,590,829** |
| **V. Cash and cash equivalents at the beginning of the year** | **101** | | **147,451,440,806** | **69,082,052,156** |
| -Cash | 101.1 | | 27,451,440,806 | 49,082,052,156 |
| - Cash equivalents | 101.2 | | 120,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Impact of changes in foreign exchange rates | 102 | | | |
| **VI. Cash and cash equivalents at the end of the year** | **103** | | **38,025,553,434** | **110,263,642,985** |
| -Cash | 103.1 | | 38,025,553,434 | 60,263,642,985 |
| - Cash equivalents | 103.2 | | | 50,000,000,000 |
| Impact of changes in foreign exchange rates | 104 | | | |

| ITEMS | Codes | Notes | Accumulated | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Current year | Previous year |

**CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS**

| ITEMS | CODE | NOTES | Current year | Previous year |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 |
| **I. Cash flow from brokerage and trust activities of the customers** | | | | |
| 1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers | 1 | | 3,215,641,064,996 | 1,477,512,719,340 |
| 2. Cash payment for acquisition of brokerage securities of customers | 2 | | (3,407,626,784,681) | (1,491,268,814,830) |
| 3. Proceeds from sale of customer's entrusted securities | 3 | | | |
| 4. Money spent on selling customer's entrusted securities | 4 | | | |
| 5. Payment Support Fund Loan Collection | 5 | | | |
| 6. Payment Support Fund Loan Payment Payment Support Fund | 6 | | | |
| 7. Cash receipts for settlement of securities of customers | 7 | | 169,267,456,205 | 65,634,254,622 |
| 8. Cash payments for securities transactions of customers | 8 | | | |
| 9. Receive deposits from investors for customers' investment trust activities | 9 | | | |
| 10. Payment for customer investment trust activities | 10 | | | |
| 11. Cash payments for custodian fees of customers | 11 | | (820,934,425) | (812,765,496) |
| 12. Collect stock transaction errors | 12 | | | |
| 13. Securities transaction error | 13 | | | |
| 14. Cash receipt from securities issuers | 14 | | 2,172,127,346 | 108,445,823,950 |
| 15. Cash payment to securities issuers | 15 | | (2,317,466,309) | (108,410,970,899) |
| *Net increase/decrease in cash during the period* | **20** | | **(23,684,536,868)** | **51,100,246,687** |
| **II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year** | **30** | | **97,631,008,297** | **82,709,619,704** |
| Cash at banks at the beginning of the year | 31 | | 97,631,008,297 | 82,709,619,704 |
| - Investors' deposits managed by the company for securities trading activities | 32 | | 93,734,053,332 | 80,593,635,630 |
| Including maturities | | | | |
| - Investors' synthesizing deposits for securities trading activities | 33 | | | |
| -Deposits for clearing and settlement of securities transactions | 34 | | 1,886,445,039 | 127,320,655 |
| - Deposits of securities issuers | 35 | | 2,010,509,926 | 1,988,663,419 |
| Including maturities | | | | |
| Cash equivalents | 36 | | | |
| Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion | 37 | | | |
| **III.Cash and cash equivalents of customers at the end of the year** | **40** | | **73,946,471,429** | **133,809,866,391** |
| Cash at banks at the end of the year | 41 | | 73,946,471,429 | 133,809,866,391 |
| - Investors' deposits managed by the company for securities trading activities | 42 | | 71,477,160,860 | 122,054,923,068 |
| Including maturities | | | | |
| - Investors' synthesizing deposits for securities trading activities | 43 | | | |
| -Deposits for clearing and settlement of securities transactions | 44 | | 604,139,606 | 9,731,426,853 |
| - Deposits of securities issuers | 45 | | 1,865,170,963 | 2,023,516,470 |
| Including maturities | | | | |
| Cash equivalents | 46 | | | |
| Impact of changes in foreign exchange rates | 47 | | | |

*Hai Phong, October 27, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Nguyen Thu Hang | Vu Thi Thu Huyen | Ninh Le Son Hai |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

# SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

*Quarter 3 - 2026*

*Unit: VND*

| ITEMS | Notes | Opening balance | | Increase/Decrease | | | | Ending Balance | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Q3/2025 | Q3/2026 | Q3/2025 | | Q3/2026 | | Q3/2025 | Q3/2026 |
| | | | | Increase | Decrease | Increase | Decrease | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY** | | | | | | | | | |
| 1. Charter capital | | 291,810,960,000 | 1,291,760,960,000 | | | - | - | 291,810,960,000 | 1,291,760,960,000 |
| 1.1. Common shares with voting rights | | 291,810,960,000 | 1,291,810,960,000 | | | | | 291,810,960,000 | 1,291,810,960,000 |
| 1.2. Preferred stock | | | - | | | | | | |
| 1.3 Share premium | | | (50,000,000) | | | | | | (50,000,000) |
| 1.4.Bond conversion option - Capital component | | | | | | | | | |
| 1.5. Other owners' capital | | | | | | | | | |
| 2. Treasury shares (*) | | (47,060,000) | (47,060,000) | | | | | (47,060,000) | (47,060,000) |
| 3. Reserve fund for additional charter capital | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 | | | | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 4. Financial reserve fund and operational risk | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 | | | | | 5,109,984,355 | 5,109,984,355 |
| 5. Difference from revaluation of assets at fair value | | | | | | | | | |
| 6. Exchange rate difference | | | | | | | | | |
| 7. Other Equity Funds | | | | | | | | | |
| 8. Undistributed profit | | 6,739,804,064 | 33,181,887,481 | (5,788,617,346) | | 18,217,735,480 | 14,538,437,989 | 951,186,718 | 36,861,184,972 |
| 8.1. Realized profit | | (194,624,400) | 34,206,746,138 | 1,155,145,124 | | 18,217,735,480 | | 960,520,724 | 52,424,481,618 |
| 8.2. Unrealized profit | | 6,934,428,464 | (1,024,858,657) | (6,943,762,470) | | | 14,538,437,989 | (9,334,006) | (15,563,296,646) |
| **TOTAL** | | **308,723,672,774** | **1,335,115,756,191** | **(5,788,617,346)** | | **18,217,735,480** | **14,538,437,989** | **302,935,055,428** | **1,338,795,053,682** |
| II. Other Comprehensive Income | | | | | | | | | |
| 1. Gain/loss from the revaluation of available-for-sale financial assets | | | | | | | | | |
| 2. Gains or losses from revaluation of fixed assets under the fair value model | | | | | | | | | |
| 3. Foreign exchange gains or losses from foreign operations | | | | | | | | | |
| 4. Other comprehensive gain/loss | | | | | | | | | |
| TOTAL | | | | | | | | | |

*Hai Phong, October 27, 2026*

| Preparer | Chief Accountant | General Director |
|---|---|---|
| Nguyen Thu Hang | Vu Thi Thu Huyen | Ninh Le Son Hai |

**HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong, Gia Vien Ward, Hai Phong City

**Form No. B09-CTCK**

*Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC December 27, 2016 of the Ministry of Finance*

# NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

## As of September 30, 2026

### 1. Characteristics of securities company operations

1.1. Certificate of establishment and operation of securities company: No. 119/GP-UBCK dated November 23, 2015

1.2. Contact Totalress of the Securities Company: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong, Gia Vien Ward, Hai Phong City

1.3. Securities Company Charter issued: September 12, 2015, 6th revision: Mar 06, 2026

1.4. Main characteristics of securities company operations

- Securities company capital size: 1,291,810,960,000 VND
- Investment objective:
- Investment restrictions of securities companies:.
- Securities Company Structure:

List of affiliated units without legal status and dependent accounting:

- Hai Phong Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch
- Hai Phong Securities Joint Stock Company - Hanoi Branch

### 2. Accounting period, currency used in accounting:

2.1. Accounting period:

a. The annual financial year of a securities company begins on January 1 and ends on December 31.

b. The first fiscal year starts from November 23, 2015 on which the Certificate of Establishment of the Securities Company is issued and ends on December 31, 2015.

2.2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

### 3. Applicable Accounting Standards and Regimes

3.1. Applicable accounting regime: Securities Company accounting regime issued according to Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 of the Ministry of Finance, supplementing, and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC.

3.2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: Securities companies shall perform accounting on the basis of compliance with relevant Vietnamese Accounting Standards and Securities Companies' Accounting Regime issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 of the Ministry of Finance

### 4. Applicable accounting policies

***4.1. Principles of recording cash and cash equivalents***

*4.1.1. Recording capital in cash:*

a. Securities company's operating deposits:

b. Deposits for sale of underwritten securities:

c. Deposits for clearing and settlement of securities transactions

*4.1.2. Method of converting other currencies into the currency used in accounting:*

***4.2. Principles and methods of accounting for financial assets recognized through profit and loss, investments held to maturity, loans and receivables, available-for-sale financial assets, financial liabilities***

*4.2.1. Principles for classifying financial assets and financial liabilities in the Investment Portfolio of Securities Companies (in compliance with Accounting Standards, Accounting Regimes and current regulations on Securities*

*4.2.1.1 Principles of financial asset classification: (FVTPL, HTM, Loans, AFS)*

*4.2.1.2 Principles for classifying financial debts: (Loans, financial asset loans, convertible bonds, issued bonds, financial asset tax debts, payables to sellers, payables arising from securities trading activities)*

*4.2.2. Principles of recognition and accounting methods for recording the revaluation value of investments at market price or fair value (in case there is no market value) (in compliance with current regulations of securities law) or original price.*

4.2.2.1. For Stocks

4.2.2.2. For listed bonds

4.2.2.3. For unlisted bonds:

4.2.2.4. For money market instruments:

In there:

- Fixed term deposits:

4.2.2.5. For derivative investments:

4.2.2.6. For loan investments:

4.2.2.7. For mortgaged investments:

4.2.2.7. For other investments:

*4.2.3. Principle of offsetting financial assets and financial liabilities.*

*4.2.4. Principles for stopping the recognition of financial assets and financial liabilities*

*4.2.5. Principles of recognition and presentation of provisions for impairment of financial assets*

*4.2.6. Fair value of financial assets and financial liabilities*

*4.2.7. Accounting principles for recording mortgaged investments:*

*4.2.8. Principles for recording and presenting the situation of Provision for doubtful debts for securities companies' investments that generate dividends and interest*

c. For money market instruments:

*4.2.9. Accounting principles for recording mortgaged investments (Accounts not presented on the Statement of Financial Position):*

***4.3. Principles of recording investment real estate***

***4.4. Principles of recording tangible fixed assets: recorded at original cost, during use tangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.***

***4.5. Principles of recording intangible fixed assets: recorded at original cost, during use intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.***

***4.6. Principles for recognition and presentation of impairment of non-monetary assets***

***4.7 Principles of recording financial lease fixed assets***

***4.8. Principles for recording long-term financial investments (Subsidiaries, joint ventures, associates)***

***4.9. Principles for recording and presenting short-term and long-term deposits and bets***

***4.10. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables***

*4.10.1. Principles and methods of accounting for receivables on financial assets:*

4.10.1.1. Principles and methods of accounting for receivables from the sale of financial assets:

4.10.1.2. Principles and methods of accounting for receivables and accrued dividends and interest on financial assets:

*4.10.2. Principles and methods of accounting for other receivables:*

*4.10.3. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts:*

4.10.3.1. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts on the sale of financial assets

4.10.3.2. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts on dividends and interest on financial

4.10.3.3. Principles and methods of accounting for provisions for doubtful debts of investments held to maturity

4.10.3.4. Principles and methods of accounting for provisions for bad debts and other receivables:

***4.11. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities:***

*4.11.1. Principles and methods of accounting for loans: (Loans, convertible bonds, issued bonds, financial asset loans, financial leasing debts, loans from the Financial Support Fund)*

*4.11.2. Principles and methods of accounting for payables for securities trading activities:*

*4.11.3. Principles and methods of accounting for payables Securities issuers:*

*4.11.4. Principles and methods of accounting for dividends or profits payable to shareholders or capital contributors:*

*4.11.5. Principles and methods of accounting for taxes and amounts payable to the State:*

4.11.5.1.Corporate Income Tax

4.11.5.2.Personal Income Tax

4.11.5.3.Other taxes and fees payable:

*4.11.6. Accounting for short-term and long-term payable expenses*

4.11.6.1. Principles and methods of accounting for pre-deductible amounts by type of service provided:

4.11.6.2. Principles and methods of accounting for pre-deductible amounts based on the volume and value of

4.11.6.3. Principles and methods of accounting for pre-deducted service fees according to Service Provision Contracts of the fiscal year:

*4.11.7. Accounting principles and methods for recording other payables and receivables:*

*4.11.8. Accounting principles and methods for recording payables for service provision activities:*

*4.11.9. Principles for recording and presenting the situation of Insolvency and Violation - Debt Obligations for payable debts of securities companies:*

***4.12. Accounting principles and methods for recording equity of securities companies:***

*4.12.1. Principles for recording owner's investment capital:*

*4.12.2. Principles for recording securities company profits:*

*4.12.3. Principles for recording exchange rate differences:*

a. Exchange rate difference realized during the period:

b. Exchange rate difference re-evaluated at the end of the period:

*4.12.4. Principles of profit distribution of securities companies: (for shareholders or capital contributors, funds of*

***4.13. Accounting principles and methods for recording securities company's revenue and income:***

*4.13.1. Principles and methods for recording revenue and accruing dividends and interest from financial assets:*

*a. From FVTPL, HTM, loans, AFS:*

*b. From long-term financial investments (Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates):*

*4.13.2. Principles and methods of recording income, losses and transaction costs of financial assets:*

a. Recording investment income and recording financial asset losses:

b. Recording transaction costs of purchasing financial assets:

c. Recording transaction costs of selling financial assets:

d. Recording provisions and reversal of bad debts:

d. Recording other revenue:

e. Recording other investment costs:

f. Principles of recognition and method of accounting for revenue deductions (if any):

***4.14. Principles for recording financial revenue and financial operating expenses:***

a. Record realized exchange rate gains and losses:

b. Recording unrealized exchange rate gains and losses:

c. Recording dividends or profits shared from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures:

d. Recording interest expense:

e. Recording other financial revenue:

f. Recording other investment costs:

***4.15. Principles for recording securities company management costs:***

***4.16. Principles for recording other income and other expenses:***

a. Recording other income:

b. Recording other expenses:

***4.17. Current principles and methods of recording Corporate Income Tax expenses:***

***4.18. Other accounting principles and policies:***

***4.19. Principles of recording, managing and presenting on Financial Statements assets and liabilities to customers***

**5. Financial risk management for securities companies**

5.1. General qualitative and quantitative explanation of financial risks for securities companies:

5.2. Credit risk:

5.3. Liquidity risk:

5.4. Market risk:

5.5. Currency risk:

5.6. Other price risks:

**6. Pricing policies for financial assets in the Securities Company's Financial Asset Portfolio**

6.1. Applicable valuation methods, valuation techniques:

6.2. Effectiveness of using valuation methods and valuation techniques:

6.3. Cases where fair value disclosure is exempted:

6.4. Reasons for not being able to determine fair value:

6.5. Policy on valuation of financial assets in the Securities Company's financial asset portfolio according to the original price principle (if any)

**7. Totalitional Information for Financial Statements**

**A. Notes to the Financial Statements**

(Unit: VND)

| **7.1. Cash and cash equivalents** | **30/9/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Cash on hand | | |
| - Bank deposits for securities company operations | 38,017,746,604 | 23,967,249,174 |
| - Money is transferring | - | - |
| - Deposits for sale of underwritten securities | - | - |
| - Deposit for clearing and settlement of securities transactions | 7,806,830 | 3,484,191,632 |
| - Cash equivalents | | 120,000,000,000 |
| **Total** | **38,025,553,434** | **147,451,440,806** |

**A.7.2. Value of transaction volume executed during the year**

| INDICATORS | Volume of transactions made during the year | Value of transaction volume made during the year |
|---|---|---|
| **a) Of securities companies** | - | - |
| - Stocks | 12,485,304 | 323,301,875,200 |
| - Bonds | 52,233,700 | 6,160,948,363,000 |
| - Other securities | 35,580,000 | 369,206,400,000 |
| **Total** | **100,299,004** | **6,853,456,638,200** |
| **b) Of the Investor** | - | - |
| - Stocks | 236,429,253 | 5,189,423,657,910 |
| - Bonds | - | - |
| - Other securities | - | - |
| **Total** | **236,429,253** | **5,189,423,657,910** |

**A 7.3. Financial assets**

**7.3.1 Financial assets measured at fair value through profit or loss(FVTPL):**

| FVTPL Assets | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Fair value | Book value | Fair value |
| - Listed stocks | 85,412,633,846 | 71,912,160,200 | 79,132,837,806 | 85,720,812,500 |
| - Bonds | 459,120,000,000 | 458,664,000,000 | | |
| - CDs | 9,648,651,525 | 9,648,651,525 | | |
| - Fun Units | | | | |
| **Total** | **554,181,285,371** | **540,224,811,725** | **79,132,837,806** | **85,720,812,500** |

**7.3.2 Available-for-sale financial (AFS) assets**

| AFS Assets | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Fair value | Book value | Fair value |
| Fun Units | 23,000,000,000 | 21,393,177,000 | | |
| Unlisted shares | - | - | | |
| **Total** | **23,000,000,000** | **21,393,177,000** | - | |

### 7.3.3 Held-to-management (HTM) investments

| HTM Assets | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Savings deposit | 1,520,000,000,000 | |
| - Bonds | | |
| **Total** | **1,520,000,000,000** | **-** |
| | - | - |

### 7.3.4 Loans and receivables

| Loans and receivables | 30/9/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Book value | Fair value | Book value | Fair value |
| - Margin lending | 432,837,737,734 | 431,587,061,889 | 141,961,746,718 | 140,711,070,873 |
| - Loan for customer sales advance | 2,061,132,673 | 2,061,132,673 | 13,204,421,849 | 13,204,421,849 |
| - Loan due to transaction error | - | | - | |
| **Total** | **434,898,870,407** | **433,648,194,562** | **155,166,168,567** | **153,915,492,722** |

| A. 7.4. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Impairment Provision - Operating Loan Margin | 1,250,675,845 | 1,250,675,845 |
| - Provision for impairment - Loans for operations in advance of customer | - | - |
| - Provision for impairment of available-for-sale financial assets | | |
| - Provision for impairment of mortgaged assets | - | - |
| **Total** | **1,250,675,845** | **1,250,675,845** |
| | - | - |

| A.7.5. Accounts receivable | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| *7.5.1. Receivables from sale of investments* | | |
| *7.5.2. Receivables and accrued dividends and interest on investments* | *45,235,044,395* | *3,166,015,731* |
| *7.5.3. Receivables from matured investments* | - | - |
| *7.5.4. Margin Activity Receivables* | - | - |
| *7.5.5. Receivables from services provided by the company* | *402,946,302* | *402,591,418* |
| *-Receivables from Stock Exchange* | - | - |
| *-Receivable from investment trust contract* | - | - |
| *-Must collect interest on investment trust contract* | - | - |
| *-Receivables from futures trading* | - | - |
| *-Repo contract interest receivable* | - | - |
| *-Receivable from investment cooperation contract* | - | - |
| *-Receivable from other brokerage service contracts* | | |
| *-Receivable for other consulting services* | | |
| Total | - | - |
| *7.5.6. Receivables for securities transaction errors* | - | - |
| *7.5.7. Other receivables* | *247,772,098* | *221,732,608* |
| **Total** | **45,885,762,795** | **3,790,339,757** |
| **In which: Details of bad debts** | - | - |
| + Receivable from futures trading | - | - |
| + Receivable from investment cooperation contract | - | - |
| + Other receivables | - | - |
| Total | - | - |
| **A 7.6. Provision for impairment of receivables** | - | - |
| *Securities companies must explain in detail the types of bad debts for which provisions must be made (details by type, group, and subject of bad debts).* | - | - |

| STT | Bad debt type must set up provision | Bad Debt Value | References | This year | | | | Last year |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Beginning of year number | Amount of provision during the period | Amount of reversal during the period | Final number | |
| 1 | Provision for doubtful debts from sale of financial assets | | | | | | | |
| 2 | Provision for doubtful debts and accrued dividends and interest due | 1,732,720,382 | | 1,732,720,382 | | | 1,732,720,382 | |
| 3 | Provision for receivables on maturing investments | | | | | | | |
| 4 | Provision for doubtful debts | | | | | | | |
| **Total** | | 1,732,720,382 | | 1,732,720,382 | - | - | 1,732,720,382 | |

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **A.7.7. Office equipment, tools and supplies** | - | - |
| - Office supplies | - | - |
| - Tools, instruments | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| **Total** | - | - |
| **A 7.8. Short-term prepaid expenses** | - | - |
| a. Short-term prepaid expenses | 1,435,028,885 | 897,775,822 |
| Total | - | - |
| b. Long-term prepaid expenses | | |
| Long-term prepaid expenses incurred on consolidation | | |
| Other long-term prepaid expenses | 3,557,382,740 | 1,212,298,465 |
| Total | 3,557,382,740 | 1,212,298,465 |
| **A7.9. Deposits at Payment Support Fund** | **6,255,773,182** | **5,568,702,904** |
| Initial deposit | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Additional deposit | 4,821,469,212 | 4,371,296,738 |
| Interest allocated during the year | 1,314,303,970 | 1,077,406,166 |
| Total | - | - |

**A7.10. Increase and decrease of tangible fixed assets**

| Item | Houses, buildings | Machinery and equipment | Means of transport, | Management equipment | Other tangible fixed assets | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Original price of tangible** | | - | - | - | - | **0** |
| Beginning balance | | 13,084,897,584 | | 285,223,413 | - | **13,370,120,997** |
| - Purchased within the year | | 790,347,402 | | 109,769,000 | - | **900,116,402** |
| - Completed construction | | - | | | - | - |
| -Reclassify | | | | | - | - |
| - Switch to investment real estate | | - | | | - | - |
| Liquidation, sale | | | | 30,111,114 | - | **30,111,114** |
| - Other discounts | | - | - | | - | - |
| End of year balance | | 13,875,244,986 | - | 364,881,299 | - | **14,240,126,285** |
| **Accumulated depreciation** | | - | - | - | - | - |
| Beginning balance | | 11,108,816,838 | | 238,620,325 | - | **11,347,437,163** |
| - Depreciation during the year | | 326,186,858 | | 44,332,251 | - | **370,519,109** |
| - Reclassify | | | | | - | - |
| - Switch to investment real | | - | | - | - | - |
| Liquidation, sale | | | | 30,111,114 | - | **30,111,114** |
| - Other discounts | | - | - | - | - | - |
| End of year balance | | 11,435,003,696 | - | 252,841,462 | - | **11,687,845,158** |
| **Remaining value of fixed assets** | | - | - | - | - | - |
| - On New Year's Day | | 1,976,080,746 | - | 46,603,088 | - | **2,022,683,834** |
| - At the end of the year | | 2,440,241,290 | - | 112,039,837 | - | **2,552,281,127** |
| **Fair value valuation** | | - | - | - | - | - |

*- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgages or pledges to secure loans:*

*- Original value of fixed assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use:*

*- Original value of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:*

*- Commitments to purchase and sell tangible fixed assets of great value in the future:*

*- Other changes in tangible fixed assets:*

**A7.11. Increase and decrease of intangible fixed assets**

| Item | Land use rights | Publishing rights | Copyright, patent | Trademark | Computer software | Other intangible | Total |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Original price of fixed** | | - | - | - | - | - | 0 |
| Opening balance | | - | 3,728,764,540 | - | 15,771,328,340 | | 19,500,092,880 |
| - Purchase during the period | | - | | - | | - | - |
| - Created from within the | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Increase due to business consolidation | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Reclassify | | - | | - | | - | - |
| Liquidation, sale | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Other discounts | | - | - | - | 0 | - | - |
| Final number | | - | 3,728,764,540 | - | 15,771,328,340 | - | 19,500,092,880 |
| **Accumulated depreciation** | | - | - | - | 0 | - | - |
| Opening balance | | - | 2,423,825,024 | - | 15,771,328,340 | | 18,195,153,364 |
| - Depreciation during the year | | - | 140,625,000 | - | | - | 140,625,000 |
| - Reclassify | | - | | - | | - | - |
| Liquidation, sale | | - | - | - | 0 | - | - |
| - Other discounts | | - | - | - | 0 | - | - |
| Final number | | - | 2,564,450,024 | - | 15,771,328,340 | - | 18,335,778,364 |
| **Remaining value of fixed** | | - | - | - | 0 | - | - |
| - On New Year's Day | | - | 1,304,939,516 | - | 0 | - | 1,304,939,516 |
| - At the end of the year | | - | 1,164,314,516 | - | 0 | - | 1,164,314,516 |
| **Fair value valuation** | | - | - | - | - | - | - |

** Explanation of data and other explanations (if any):*

**A 7.12. Mortgaged assets** - -

| Asset | 30/09/2026 | 01/01/2026 | Purpose |
|---|---|---|---|
| a. Short term | 1,190,000,000,000 | 70,000,000,000 | Supplement working capital for investment in and trading of government bonds and other valuable papers. |
| Total | 1,190,000,000,000 | 70,000,000,000 | |

**A.7.13. Listed/registered financial assets of securities companies**

**A. 7.14. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities**

**A. 7.15. Securities Company's pending financial assets**

**A. 7.16. Securities Company's pending financial assets, correction of**

**A. 7.17. Financial assets not deposited at VSD of securities companies**

**A. 7.18. Financial assets entitled to the rights of the Securities Company**

**A. 7.19. Securities entrusted for auction by securities companies (if any)**

**A.7.20. Listed/registered financial assets of the Investor**

**A. 7.21. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by Investors**

**A. 7.22. Investors' pending financial assets**

**A. 7.23. Financial assets not deposited at VSD of Investors**

**A. 7.24. Financial assets entitled to the rights of the Investor**

**A. 7.25. Investor Deposits**

| Investor Deposit | End of period | Beginning of the year |
|---|---|---|
| 1. Investor's deposit for securities transactions under the method of securities company management | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.1. Deposits of domestic investors on securities transactions under the method of securities company management | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.2. Foreign investors' deposits for securities transactions under the management method of securities companies | - | |

| | | |
|---|---|---|
| 2. Deposit for securities trading for customers | | |
| 3. Investor's securities transaction clearing and payment deposits | 604,139,606 | 1,886,445,039 |
| 3.1. Deposits for clearing and payment of securities transactions of domestic investors | 478,030,551 | 1,885,154,206 |
| 3.2. Clearing and payment deposits for securities transactions of foreign investors | 126,109,055 | 1,290,833 |
| Total | 72,081,300,466 | 95,620,498,371 |

| | | |
|---|---|---|
| **A.7.26. Issuer Deposits** | - | - |
| 1. Deposits for sale of securities underwritten by agents and issuing agents | - | - |
| 2. Deposits for payment of principal, interest and dividends of the Issuer | 1,865,170,963 | 2,010,509,926 |
| **Total** | **1,865,170,963** | **2,010,509,926** |

| **A.7.27. Payables for purchase of financial assets** | **End of the year** | **Beginning of the year** |
|---|---|---|
| **A.7.27.1. Payables for purchases of financial assets** | - | - |
| Total | - | - |
| **A.7.27.2 Other payables on investing activities** | - | |
| **Total** | - | |
| **A7.28. Payables for securities trading activities** | **226,156,428** | **240,586,136** |
| 7.28.1.Payable to the Stock Exchange | 149,248,265 | 177,382,913 |
| Total | **149,248,265** | **177,382,913** |
| 7.28.2.Payable to Payment Support Fund | - | - |
| Total | - | - |
| 7.28.3. Must return securities delivered and received by issuing agents | - | - |
| Total | - | - |
| 7.28.4. Payable to Vietnam Securities Depository (VSD) | 76,908,163 | 63,203,223 |
| Total | **76,908,163** | **63,203,223** |
| 7.28.5. Payable to other organizations and individuals | | |
| *Securities companies must explain in detail according to the group of payable* | - | - |
| **A.7.29. Must pay dividends, principal and interest on bonds** | - | - |
| - Must pay dividends, principal and interest on bonds to Investors | - | - |
| - Must pay dividends to shareholders or profits to capital contributors | - | - |
| **Total** | - | - |
| **A 7.30. Taxes and amounts payable to the State** | - | - |
| - Corporate Income Tax | 5,759,481,263 | |
| - Personal Income Tax | 689,639,188 | 751,033,445 |
| -VAT | 540,444 | 3,674,533 |
| Fees, charges and other payables | - | - |
| **Total** | **6,449,660,895** | **754,707,978** |
| **A.7.31. Payable to securities issuers** | - | - |
| **Total** | | - |
| **A.7.32. Expenses payable** | | - |
| - Details by type and group of payable expenses | 2,929,041,094 | 31,726,028 |
| Total | **2,929,041,094** | **31,726,028** |
| **A. 7.33. Securities transaction errors payable** | - | - |
| **A 7.34. Payables to suppliers** | | |
| Altisss High-Tech Joint Stock Company | | 750,000,000 |
| Other | 224,931,455 | 96,346,821 |
| | | - |
| **Total** | **224,931,455** | **846,346,821** |
| **A 7.35. Other payables** | | |
| - Dividends payable to non-depository shareholders | 5,740,353,040 | 5,780,028,460 |
| - Must pay to buy treasury stock | | |
| Must pay dividends to investors | - | - |
| Other payables | 49,399,115 | 1,120,223,670 |
| **Total** | **5,789,752,155** | **6,900,252,130** |

**A.7.36. Deferred tax assets and deferred tax liabilities** - -

**A.7.37. Short-term borrowings** (Details by types of loans arising during the securities company's operating period)

| Loại vay ngắn hạn | Loan interest rate | Opening balance | Loan amount during the period | Amount paid in period | Ending Balance |
|---|---|---|---|---|---|
| - Bank Loan | | 680,000,000,000 | 1,260,000,000,000 | 680,000,000,000 | 1,260,000,000,000 |
| - Personal loan (Details by loan | - | | | | |
| - Borrow from other subjects | - | | | | |
| **Total** | | **680,000,000,000** | **1,260,000,000,000** | **680,000,000,000** | **1,260,000,000,000** |

**A.7.38. Long-term borrowings:**

**A. 7.39. Payable to Investors**

| Payable type | End of the year | Beginning of the year |
|---|---|---|
| 1. Payable to Investors - Investors' deposits on securities transactions under the method of securities company management | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.1. Of Domestic Investors | 71,477,160,860 | 93,734,053,332 |
| 1.2. Of Foreign Investors | | |
| 2. Payable to Investors - Deposits for clearing and settlement of securities transactions of Investors | 604,139,606 | 1,886,445,039 |
| 2.1. Of Domestic Investors | 478,030,551 | 1,885,154,206 |
| 2.2. Of Foreign Investors | 126,109,055 | 1,290,833 |
| 3. Other payables of investors | | |
| 3.1. Of Domestic Investors | | |
| 3.2. Of Foreign Investors | | |
| Total | 72,081,300,466 | 95,620,498,371 |

**A. 7.40. Payable to Investors**

| Payable type | End of the year | Beginning of the year |
|---|---|---|
| 1. Must pay stock brokerage fees | | |
| 2. Must pay securities custody fees | | |
| 3. Must pay investment consulting fees | | |
| Total | | |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| **A.7.41. Receivables and payables of Investors for transaction error** | - | - |
| **A.7.42. Loans payable to securities companies by investors** | - | - |
| 1. Margin payment | - | - |
| 2. Must pay principal margin | 432,837,737,734 | 141,961,746,718 |
| *2.1. Margin principal payable to domestic investors* | *432,837,737,734* | *141,961,746,718* |
| *2.2. Margin principal payable to foreign investors* | - | - |
| 3. Margin interest must be paid | - | - |
| *3.1. Margin interest payable to domestic investors* | - | - |
| *3.2. Margin interest payable to foreign investors* | - | - |
| 4. Payable for advance payment for securities sale | 2,061,132,673 | 13,204,421,849 |
| 4.1. Principal payable for advance payment of securities sales | 2,061,132,673 | 13,204,421,849 |
| *a. Must pay principal of advance payment for securities sale of domestic* | *2,061,132,673* | *13,204,421,849* |
| *b. Must repay principal of advance payment for securities sale of foreign* | - | - |
| 4.2. Interest payable on advance payment for securities sales | - | - |
| *a. Must pay interest on advance payment for securities sales of domestic* | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| *b. Must pay interest on advance payment for securities sales of foreign* | - | - |
| **Total** | **434,898,870,407** | **155,166,168,567** |

**A.7.43. Undistributed earnings**

| Retained earnings | End of the year | Beginning of the year |
|---|---|---|
| *1. Undistributed realized profits* | *52,424,481,618* | *2,006,651,673* |
| *2. Unrealized profits* | *(15,563,296,646)* | *6,587,974,694* |
| **Total** | **36,861,184,972** | **8,594,626,367** |

**A. 7.44. Income distribution situation for shareholders or capital contributors**

| **Income distribution situation for shareholders or capital contributors** | End of the year | Beginning of the year |
|---|---|---|
| 1. Undistributed realized profits of previous year | 8,594,626,367 | (36,292,755,460) |
| 2. Unrealized loss/gain | (15,563,296,646) | 6,587,974,694 |
| 3. Realized loss/profit | 52,424,481,618 | 2,006,651,673 |
| 4. The basis of profit distributed to shareholders or capital contributors is taken into account. | | |
| 5. Funds allocated from profits: - Reserve fund for increasing charter capital - Financial and operational risk reserve fund | - | - |
| 6. Profits distributed to shareholders or capital contributors according to the Securities Company Charter and the Resolution of the General Meeting of Shareholders | | - |
| 7. Tax payable on income distributed to stockholders | | - |
| 8. Total income distributed to shareholders or capital contributors | - | - |

7.4.5 Regarding the situation of fluctuations in investments by group due to revaluation according to the market or according to the book value (for investments without market price) at the end of the period

Revaluation of financial assets

| STT | List of types of TSTC | Purchase value according to accounting books | Quantity | This period's price | Market price or fair value | This review is currently in progress. | | Purchase price | Market price or previous fair value | Previous evaluation difference | | Accounting adjustment difference for this period | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Increase in difference | Discount | | | Increase in difference | Discount | Increase in difference | Discount |
| A | B | 1 | | | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(3-8) | 11=(4-9) |
| I. Listed stocks | | 85,412,633,846 | 3,414,577 | | 71,912,160,200 | 240,330,613 | 13,740,804,259 | 78,235,594,957 | 77,210,736,300 | 1,033,956,713 | 2,058,815,370 | 594,461,111 | 13,070,076,100 |
| II. Unlisted shares | | 0 | | | 0 | | | | | | | | |
| III. Bonds | | 459,120,000,000 | | | 458,664,000,000 | | 456,000,000 | | | | | | 456,000,000 |
| IV. Fund Units | | 23,000,000,000 | | | 21,393,177,000 | | 1,606,823,000 | | | | | | 1,606,823,000 |

*7.45.3. Dividends and interest arising from FVTPL financial assets, loans, HTM, AFS*

| STT | Target | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | From FVTPL financial assets: | 177,400,000 | 393,380,400 | | 4,000 |
| 2 | From HTM financial assets: | 36,579,973,689 | 71,535,853,600 | | |
| 3 | From Loans: | 11,293,648,689 | 23,538,425,713 | 3,534,536,805 | 9,420,434,537 |
| 4 | From AFS: | - | - | - | - |
| | **Total** | **48,051,022,378** | **95,467,659,713** | **3,534,536,805** | **9,420,438,537** |

*7.45.4. Revenue other than income from financial assets*

| STT | Other types of operating revenue | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Other revenue | 29,800,907 | 93,960,901 | 31,164,546 | 61,698,377 |
| 2 | Property rental revenue | - | - | - | - |
| 3 | Revenue from other financial services | 4,250,000 | 46,850,000 | 90,909,091 | 1,020,018,181 |
| 4 | Revenue from payment of principal, interest and dividends of bonds issued by the Issuer | - | - | - | - |
| | **Total** | **34,050,907** | **140,810,901** | **122,073,637** | **1,081,716,558** |

*7.45.5. Expenses other than the expenses of financial assets*

| STT | Other operating expenses | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | **Other service provision operating costs** | | - | | |
| 1.1 | Property rental costs | | - | | |
| 1.2 | Other financial service fees | | - | | |
| 1.3 | Expenses from paying principal, interest and dividends of bonds issued by the issuing | | - | | |
| 1.4 | Term deposit interest expense | | - | | |
| 1.5 | Other costs | | - | | |
| | **Total** | | - | | |

*Note: This indicator supplements Indicator Code 32 of the Separate Comprehensive Income Statement.*

**B 7.46. Financial income**

| STT | Types of financial revenue | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Exchange rate difference | - | - | | |
| 2 | Dividend revenue from investments in | - | - | - | |
| 3 | Revenue from dividends, arising during the | - | - | - | |
| 4 | Interest revenue from demand deposits | 77,750,664 | 499,443,666 | 59,735,687 | 379,116,891 |
| 5 | Other financial revenue | | | | |
| | **Total** | **77,750,664** | **499,443,666** | **59,735,687** | **379,116,891** |

**B.7.47 Service provision operating costs**

| STT | Cost Type | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Securities brokerage fees | 4,107,339,123 | 10,929,475,304 | 3,073,416,580 | 8,046,434,284 |
| 2 | Self-employment costs | 154,160,836 | 206,004,195 | 165,608,399 | 687,831,834 |
| 3 | Securities investment consulting fees | | | | |
| 4 | Securities custody service costs | 183,432,873 | 551,657,866 | 194,400,878 | 601,984,346 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Financial consulting operating costs | 228,000,280 | 661,797,067 | 262,738,864 | 1,402,504,468 |
| 6 | Cost of other financial services | - | - | - | |
| 7 | Cost of renting and using assets | - | - | - | |
| 8 | Cost of paying principal, interest and dividends | - | - | - | |
| 9 | Other service costs | 2,340,082 | 2,340,082 | | |
| 10 | Provision and handling of bad debt losses on | - | - | - | |
| | **Total** | **4,675,273,194** | **12,351,274,514** | **3,696,164,721** | **10,738,754,932** |

**B 7.48. Financial expenses**

| STT | Type of financial cost | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Exchange rate loss difference | - | - | | |
| 2 | Interest expense | 20,193,863,009 | 33,230,986,295 | 129,124,406 | 1,231,551,252 |
| 3 | Losses from sale and liquidation of investments in subsidiaries, associates and joint ventures | - | - | - | |
| 4 | Other investment costs | - | - | - | |
| | **Total** | **20,193,863,009** | **33,230,986,295** | **129,124,406** | **1,231,551,252** |

**B 7.49. Operating expenses**

| STT | Type of selling price | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Management staff costs | - | | - | |
| 2 | Social insurance, health insurance, union funds, | - | - | - | |
| 3 | Office supplies costs | - | - | - | |
| 4 | Cost of tools and equipment | - | - | - | |
| 5 | Fixed asset depreciation costs | - | - | - | |
| 6 | Outsourcing service costs | - | - | - | |
| 7 | Other costs | - | - | - | |
| | **Total** | | | | |

**B 7.50. Securities company management costs**

| STT | Type of securities company management costs | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Salary and payroll expenses | 3,384,473,568 | 9,694,239,549 | 2,407,944,106 | 6,811,427,724 |
| 2 | Social insurance, health insurance, unemployment insurance | 258,811,880 | 704,105,969 | 210,760,184 | 528,286,680 |
| 3 | Professional liability insurance costs | | | | |
| 4 | Office supplies costs | | | 1,487,499 | 4,462,497 |
| 5 | Cost of tools and equipment | 104,980,965 | 273,031,240 | 54,700,859 | 127,360,697 |
| 6 | Depreciation costs of fixed assets and investment real estate | 13,672,962 | 42,361,787 | 19,635,879 | 58,907,637 |
| 7 | Taxes, fees and charges | | | | 4,000,000 |
| 8 | Provisions and reversals of provisions | | | | |
| 9 | Outsourcing service costs | 289,753,984 | 915,164,400 | 221,953,213 | 567,101,163 |
| 10 | Other costs | 1,664,896,079 | 4,248,426,922 | 1,481,855,282 | 4,454,472,649 |
| | **Total** | **5,716,589,438** | **15,877,329,867** | **4,398,337,022** | **12,556,019,047** |

**B 7.51. Other income**

| STT | Other income details | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Disposal of fixed assets and tools and equipment | | | | 5,057,542 |
| 2 | Other income | 322,483 | 1,016,123 | 10,830,000 | 321,898,626 |
| | **Total** | **322,483** | **1,016,123** | **10,830,000** | **326,956,168** |

**B 7.52. Other costs**

| STT | Other costs details | This year | | Last year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Disposal of fixed assets and tools and equipment | | | | |
| 2 | Other costs | | | | 1,630,765 |
| | **Total** | - | - | - | **1,630,765** |

**B 7.53. Corporate income tax expense**

| STT | Corporate income tax expense details | This year | | This year | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | This time | Cumulative | This time | Cumulative |
| 1 | Current securities company income tax expense | 4,724,970,256 | 10,121,895,815 | | |
| 2 | - Securities company income tax expense calculated on current year's taxable income | | | | |
| 3 | - Adjust the income tax expense of securities companies of previous years into the current | | | | |
| 4 | '- Total current income tax expense of securities companies | | | | |
| 5 | Deferred income tax expense of securities companies | | | | |
| 6 | Deferred income tax expense of securities companies arising from taxable temporary differences | | | | |
| 7 | - Deferred corporate income tax expense arising | | | | |
| 8 | - Deferred corporate income tax income arising | | | | |
| 9 | Deferred corporate income tax income arising | | | | |
| 10 | - Deferred corporate income tax income arising | | | | |
| 11 | - Total deferred corporate income tax expense | | | | |

**B.7.54. Cumulative comprehensive income statement**

| Target | Opening balance | Number of occurrences | Changes from equity and recognized in income | Closing balance |
|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |

**C. Notes to the Cash Flow Statement**

| STT | Transactions and funds | This year | Last year |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| | Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the securities company but not used due to legal restrictions or other constraints that the securities company must comply with. | - | - |

**D.7.56 Additional information for the Statement of Changes in Equity is as follows:**

7.57.1.Dividends proposed or declared after the date of the Financial Statements but before the financial statements are authorized for issue

7.57.2. Unrecognized cumulative preferred stock dividend value

7.57.3. Income and expenses, profits or losses accounted for directly in equity:

- Income:

- Expense:

- Profit (Loss):

**E. Other information**

E.7.57.1. Events occurring after the end of the accounting period: no events are expected to occur.

E.57.2. Information about related parties:

E.57.2.1 List of related parties:

| No. | Related parties | Relationship |
|---|---|---|
| 1 | Nguyen Tuan Anh | Chairman of the Board of Directors |
| 2 | Dao Le Huy | Chairman of the Board of Directors resigned on January 26, 2026. |
| 3 | Ninh Le Son Hai | Member of the Board of Directors; Legal Representative; General Director |
| 4 | Ngo Thi Song Ngan | Member of the Board of Directors; Deputy General Director; Company Secretary and Corporate Administrator |
| 5 | Nguyen Phi Long | Vice Chairman of the Board of Directors; Independent Member of the Board of Directors; Member of the Audit Committee |
| 6 | Nguyen Bang Khanh | Independent Member of the Board of Directors; Chairman of the Audit Committee; |
| 7 | Tran Van Duong | Deputy General Director |
| 8 | Vu Thi Thu Huyen | Chief Accountant |
| 9 | Doan Thi Thuy | Authorized officer for information disclosure |
| 10 | Nguyen Dieu Linh | Head of Internal audit Department |

E 57.2 Transactions with related parties

| No. | Related parties | Transaction content | Amount | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Q3/2026 | Cumulative |
| 1 | Ninh Le Son Hai | Transaction fees, custody fees, securities transfer fees, money transfer fees | 34,095 | 666,829 |
| 2 | Tran Van Dương | Transaction fees, custody fees, securities transfer fees, money transfer fees, message fees ... | 946,967 | 946,967 |
| 3 | Doan Thi Thuy | Custody fees, money transfer fees | 68,043 | 155,391 |

E.57.3. Comparative Information (Changes to Comparative Information Presented in Prior Period Financial Statements)

E.57.4. Information about ongoing operations: .....

E.57.5. Other information. (3) .....

Hai Phong, October 27 ,2026

| Preparer | CHIEF ACCOUNTANT | General Director |
|---|---|---|
| Nguyen Thu Hang | Vu Thi Thu Huyen | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ninh Lê Sơn Hải